

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

TRẦN THỊ HOÀNG YẾN

BÀI GIẢNG
TIẾNG VIỆT

(Dùng cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non, Hệ VLVH)

NGHỆ AN - 2017

PHẦN 1. TIẾNG VIỆT

CHƯƠNG 1 NGŨ ÂM TIẾNG VIỆT

BÀI 1. ÂM TIẾT TIẾNG VIỆT

2.1. KHÁI NIỆM ÂM TIẾT

Chuỗi lời nói mà con người phát âm gồm nhiều khúc đoạn dài ngắn khác nhau. Đơn vị phát âm ngắn nhất là âm tiết. Dù lời nói có chậm lại đến đâu chăng nữa thì cũng chỉ tách được đến âm tiết là hết.

Vậy âm tiết là gì?

Âm tiết là đơn vị phát âm nhỏ nhất trong chuỗi lời nói, có vai trò tham gia tạo thành chuỗi lời nói.

F.de.Saussure nói: Cái mà ta có được trước tiên không phải là âm (tổ). Âm tiết hiện ra một cách trực tiếp hơn các âm thanh cấu tạo nó. Một số văn tự nguyên thủy chỉ ghi những đơn vị âm tiết, chỉ mãi về sau người ta mới đạt đến hệ thống chữ cái.

Ví dụ: *Anh về mua lụa bọc trời* (có 6 âm tiết)

Mua thuyền chở núi em thời theo anh. (có 8 âm tiết)

2.2. ĐẶC ĐIỂM CỦA ÂM TIẾT TIẾNG VIỆT

2.2.1. Có tính đơn lập cao trong lời nói

Đặc điểm này là do đặc điểm loại hình tiếng Việt quy định.

Biểu hiện của đặc điểm này là:

- Ranh giới dứt khoát giữa các âm tiết

Trong một phát ngôn gồm nhiều âm tiết, các âm tiết tách biệt nhau rất rõ. Có thể hình dung một phát ngôn tiếng Việt giống như một chuỗi hạt mà mỗi âm tiết là một hạt độc lập. Các âm tiết tiếng Việt không bị biến dạng.

Ví dụ: "*cá tươi*" không đọc "*cát tươi*"

"*pháp y*" không đọc "*phá py*"

Khác với các ngôn ngữ biến hình khác như tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp, ranh giới giữa các âm tiết nhập nhằng, có sự xê dịch vì hiện tượng nhược hoá hay nối âm.

Ví dụ: Nhược hoá: "*Miara Ivannova* → đọc: *Marivana*

Nói âm: *thank you* đọc *than kyou*

Khác với âm tiết trong các ngôn ngữ Châu Âu, âm tiết nào của tiếng Việt cũng mang một thanh điệu nhất định. Chính đặc điểm này đã làm cho sự thể hiện từng âm tiết trong chuỗi lời nói càng được nêu bật hẳn lên. Do có sự thể hiện rõ ràng như vậy cho nên việc vạch ranh giới giữa các âm tiết trong tiếng Việt dễ dàng hơn nhiều việc phân chia ranh giới âm tiết trong các ngôn ngữ Châu Âu.

Ví dụ: Trong tiếng Nga có 1 từ gồm nhiều âm tiết như *mectecko* (thị trấn), người mới học tiếng Nga khó xác định ranh giới âm tiết đi qua đâu, ngắt thành *me/cte/cko* hay *mec/te/cko*.

* Như vậy, ở tiếng Việt, muốn biết chuỗi lời nói tiếng Việt xem có bao nhiêu âm tiết ta có thể xác định bằng cách nghe xem có bao nhiêu hơi, bao nhiêu "tiếng một" được phát ra. Tính chất tách bạch từng âm tiết còn phản ánh trên văn tự. Người ta viết rời từng âm tiết (chữ) chứ không viết liền thành từ như kiểu chữ Nga, chữ Anh, chữ Pháp.

- Ranh giới âm tiết trùng với ranh giới hình vị

Thông thường trong tiếng Việt âm tiết (đơn vị âm thanh cơ bản, dễ phát âm, và dễ nhận biết) trùng với hình vị (đơn vị có nghĩa nhỏ nhất của từ vựng và ngữ pháp). Một phát ngôn có bao nhiêu âm tiết thì có bấy nhiêu hình vị. Hay nói khác, mỗi âm tiết là hình vị thức ngữ âm của hình vị.

Ví dụ:

Anh về mua lượ bọc trời (6 âm tiết, 6 hình vị)

Mua thuyền chờ núi em thời theo anh (8 âm tiết, 8 hình vị)

So sánh các ngôn ngữ Ấn Âu:

Tiếng Nga: *khura* = 3 âm tiết, 2 hình vị

Tiếng Anh: *boys* (*boi: z*) = 1 âm tiết, 2 hình vị

Trong các ngôn ngữ Ấn Âu âm tiết có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn hình vị âm tiết không hề liên quan đến nghĩa, ranh giới âm tiết không trùng với hình vị.

* *Truyền thống ngữ văn của người Việt*

Từ đặc điểm trên Việt đã hình thành một số truyền thống ngữ văn, như sau:

+ *Làm từ điển*

- Lấy một âm tiết Hán Việt đối chiếu với một âm tiết thuần Việt. Nghĩa của âm tiết Hán Việt được giải thích bằng nghĩa của một âm tiết thuần Việt tương ứng.

Ví dụ: *thiên - trời* *vân - mây* *tồn - còn*
 địa - đất *son - núi* *tử - mất*

- Lấy một âm tiết Hán Việt và một âm tiết tiếng Việt đi với nhau thành cặp.

Ví dụ: *Thiên trời địa đất vân mây*
 Vũ mưa phong gió nhật ngày dạ đêm.

+ Hiện tượng chơi chữ: là cách tạo ra sự bất ngờ qua cách kết hợp, biến đổi từ.

Đồng âm: *Con ngựa đá con ngựa đá*

Nói lái: *Con cá đối nằm trên cối đá*

Tách từ: "*Có hội mà không có nghị, có nghị mà không có quyết*"

Rút gọn: *Cử nhân - ông cử, tú tài → cậu tú*

Chính cách rút gọn đó khi phiên âm cũng rút gọn:

Italia → Ý

Kennodī → Ken

Có kiểu nói tắt dồn nghĩa của các từ đa tiết hoặc của cả tổ hợp từ chỉ vào một âm tiết nhất định như: *cổ - cận - dân* (cổ đại, cận đại, dân gian).

+ Thể thơ: tách từ ghép

Mặt sao dày gió dạn sương

Thân sao bướm chán ong chường bấy thân.

1.2.2. Âm tiết tiếng Việt có đặc trưng độ cao

Mỗi âm tiết có một độ cao khác nhau do thanh điệu đảm nhiệm.

Tiếng Việt có thanh điệu còn các ngôn ngữ Ấn Âu không có thanh điệu vì từ vô tiếng đi vào câu, mỗi lần thay đổi cho ta nghĩa khác (nghĩa nằm ngay trong bản thân từ).

Ví dụ: *khura, khuru, krury (sách)*

Ở tiếng Việt, từ đi vào câu không đủ thể hiện các hình thức khác nhưng nếu dùng 6 thanh điệu sẽ làm các vô tiếng (đơn vị hình thức) mang nghĩa khác. Để có đủ số lượng các vô tiếng cần thiết mang nghĩa, âm tiết phải sử dụng đến thanh điệu.

2.2.3. Âm tiết tiếng Việt là đơn vị đa chức năng

- Chức năng ngữ âm: Âm tiết là đơn vị tối thiểu để tạo nên chuỗi lời nói (có

trong tất cả các ngôn ngữ).

- Âm tiết tiếng Việt như là một đơn vị có sẵn để tổ chức câu, đó là từ.

Trong tiếng Việt: âm tiết = hình vị = từ (từ đơn)

Ví dụ: *Tôi mua nhà*. (3 âm tiết = 3 hình vị = 3 từ đơn)

(Theo Nguyễn Kim Thân đây là hiện tượng "1 thể 3 ngôi")

- Trong nhiều trường hợp âm tiết có chức năng thông báo → đó là câu

Ví dụ: *Gió! Mưa!* (1 từ - 1 câu. Đây là dạng câu đơn đặc biệt).

2.2.4. Âm tiết tiếng Việt là đơn vị có cấu trúc chặt chẽ

- Âm tiết tiếng Việt là đơn vị có cấu trúc

Âm tiết tiếng Việt là đơn vị có cấu trúc không phải là một khối không thể chia cắt được mà là một cấu trúc (bao gồm nhiều thành tố, giữa các thành tố có mối quan hệ qua lại, lập thành một chỉnh thể).

Mỗi âm tiết, ở dạng đầy đủ nhất có 5 phần.

Thành phần thứ nhất có chức năng phân biệt các âm tiết về cao độ. Đó là thanh điệu. Mỗi âm tiết đều mang một trong sáu thanh điệu. Những âm tiết như "*Em ơi Ba Lan*" mặc dầu không có dấu thanh nhưng vẫn mang một thanh điệu nhất định.

Thành phần thứ hai, có chức năng mở đầu một âm tiết. Các âm tiết khác nhau có thể phân biệt với nhau bằng cách mở đầu khác nhau. Đó là âm đầu. Âm đầu do các phụ âm đảm nhiệm. Ví dụ: /b/ trong âm tiết "*bà*". Các âm tiết "*ồn ào*" có thể coi là những âm tiết khuyết phụ âm đầu.

Thành phần thứ ba có chức năng thay đổi âm sắc của âm tiết sau lúc mở đầu, cụ thể là làm tròn môi và trầm hóa âm tiết. Đó là âm đệm. Thành phần này do bán nguyên âm /w/ đảm nhiệm. Trong âm tiết "*loan*" bán nguyên âm này được viết bằng chữ o.

Thành phần thứ tư, quyết định âm sắc chủ yếu của âm tiết, là hạt nhân của âm tiết. Thành phần này bao giờ cũng do một nguyên âm đảm nhiệm, đó là âm chính. Ví dụ: /a/ trong âm tiết "*loạt*".

Thành phần cuối cùng, đảm nhiệm chức năng kết thúc âm tiết. Thành phần này có thể do một phụ âm (ví dụ: *đàn, loạt*) hoặc bán nguyên âm (ví dụ: *tay, tai*) đảm nhiệm. Âm cuối cũng như âm đầu và âm đệm có thể vắng mặt.

- Âm tiết tiếng Việt là đơn vị có cấu trúc chặt chẽ

Năm thành phần cấu tạo âm tiết tiếng Việt không phải bình đẳng như nhau về

mức độ độc lập và khả năng kết hợp.

Nhiều sự kiện ngôn ngữ chứng tỏ rằng thanh điệu và âm đầu kết hợp với phần còn lại của âm tiết (phần vần) một cách lỏng lẻo. Người ta có thể tìm được nhiều bằng chứng về sự phân ly, về một đường ranh giới khá rõ ràng giữa các thành phần này. Trong số những bằng chứng đó là cách nói lái của người Việt là hiển nhiên hơn cả. Ở cách nói lái “*cây còn*” – “*con cây*”, “*thưa anh răng*” – “*răng anh thừa*”, người ta thấy rõ khả năng tách thanh điệu ra khỏi phần còn lại của âm tiết. Còn những trường hợp nói lái kiểu “*hiện đại*” – “*hại điện*”, “*cá đũa*” – “*đũa cá*” thì chúng ta lại thấy có sự giao hoán các âm đầu giữa hai âm tiết.

Trái lại, các yếu tố của phần vần bao gồm thanh điệu, âm đệm, âm chính, âm cuối thì kết hợp với nhau khá chặt chẽ. Người ta ít tìm thấy bằng chứng hiển nhiên về sự phân ly của chúng. So với thanh điệu và âm đầu, các thành phần âm đệm, âm chính, âm cuối có tính độc lập thấp hơn hẳn.

Căn cứ vào mức độ độc lập không như nhau, khả năng kết hợp lỏng chặt khác nhau của các thành phần tạo nên âm tiết, người ta nói rằng, âm tiết tiếng Việt có cấu trúc hai bậc.

Bậc 1 là bậc của những yếu tố kết hợp lỏng lẻo, có tính độc lập cao. Đó là thanh điệu, âm đầu, vần.

Bậc 2 là bậc của những yếu tố kết hợp với nhau khá chặt chẽ, có tính độc lập thấp. Đó là những yếu tố của phần vần: âm đệm, âm chính, âm cuối.

Cách dạy trẻ đánh vần hiện nay là tuân theo cấu trúc hai bậc này. Trong các ngôn ngữ châu Âu, các yếu tố cấu tạo âm tiết không xếp thành hai bậc như trong tiếng Việt. Mối quan hệ giữa các yếu tố chỉ là những dấu cộng đơn thuần theo một hàng ngang.

BÀI 2. HỆ THỐNG ÂM VỊ TIẾNG VIỆT

Hệ thống âm vị tiếng Việt hiện đại là một cơ chế gồm các hệ thống con: âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối và thanh điệu. Năm hệ thống này là nét hữu cơ cơ bản của âm tiết tham gia cấu tạo nên âm tiết.

Hệ thống âm vị tiếng Việt là một hệ thống phức tạp, vì nó có số lượng lớn, cụ thể là 52 âm (âm đầu: 21, âm đệm: 1, âm chính: 16, âm cuối: 8, thanh điệu: 6).

2.1. KHÁI NIỆM ÂM VỊ (PHONEME)

Âm vị là đơn vị ngữ âm nhỏ nhất của một ngôn ngữ, dùng để cấu tạo và phân biệt vô âm thanh của các đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ.

Ví dụ: Trong một từ như "ba" của tiếng Việt ngoài thanh điệu, có 2 đơn vị tối thiểu "b" và "a". Nhờ 2 đơn vị ấy người Việt nhận định từ "ba" và phân biệt được về âm thanh của từ này với từ khác: *ra, la, ca, bi, bo...* Như vậy mỗi đơn vị ngữ âm tối thiểu như "b" và "a" đều có 2 chức năng:

- Cấu tạo nên về âm thanh của các đơn vị có nghĩa.
- Phân biệt vô âm thanh của các đơn vị có nghĩa.

Mỗi đơn vị ấy được gọi là một âm vị.

2.2. HỆ THỐNG ÂM VỊ TIẾNG VIỆT

2.2.1. Hệ thống âm đầu

a. Số lượng và miêu tả

- Phần lớn các âm tiết tiếng Việt đều có âm đầu, tất cả các âm đầu đều là phụ âm.

Ở vị trí này đa số người Việt Nam phân biệt được là do 21 phụ âm đảm nhiệm hay 21 âm vị âm đầu lấy cách phát âm người miền Trung (từ Thanh Hoá - Bình Thuận) và dựa vào sự phản ánh trong chữ quốc ngữ.

Đó là: b, m, ph, v, t, th, x, d/gi, tr, đ, n, l, s, x, r, ch, nh, k/c/q, ng|ngh, kh, g/gh, h.

* Miêu tả:

1. |b|: viết con chữ "b"
2. |m|: viết con chữ "m"
3. |f|: viết con chữ "ph".
4. |v|: viết con chữ "v"
5. |t|: viết con chữ "t".

- 6 |t'|: viết con chữ "th"
 7. |s|: viết con chữ "x"
 8. |z|: viết con chữ "đ", "gi"
 9. |t|: viết con chữ "tr"
 10. |d|: viết con chữ "đ" (xuất phát từ "d" trong bộ chữ con La Tinh, ta biến đổi bằng đ)

11. |n|: viết con chữ "n"
 12. |l|: viết con chữ "l"
 13. |s|: viết con chữ "s"
 14. |z|: viết con chữ "r"
 15. |c|: viết con chữ "ch"
 16. |ɣ|: viết con chữ "nh"
 17. |k|: viết con chữ "c, k, q"
 18. |g|: viết con chữ → ngh + i, ê, e
 ↘ ng trong các trường hợp còn lại
 19. |x|: viết con chữ "kh"
 20. |ɣ|: Viết con chữ → gh + i ê, e
 ↘ g trong các TH còn lại.
 21. |h|: viết con chữ "h".

2.2.2. Hệ thống âm đệm

a. Âm vị /W/

Khi phát âm những âm tiết như: *tuấn, ngoan*, hai môi của người phát âm tròn lại. Yếu tố tròn môi trong những âm tiết ấy được gọi là âm đệm |W|.

Ở vị trí âm đệm chỉ có 1 âm vị |W|. Đó là bán âm môi có tác dụng làm trầm hoá âm sắc của âm tiết. Ví dụ: so sánh "ta" và "toa".

Âm đệm chỉ có số lượng là 1 âm vị |u|

Cách viết: Âm vị |u| được thể hiện trên chữ viết bằng hai hình thức:

+ u, khi |u| xuất hiện trước các nguyên âm cao (hẹp), hơi cao (hơi hẹp): |i|, |ɛ|, |e|, |ie| trong: *quý, quê, luyện...*

Và sau âm đầu |k| (q), không kể âm chính là nguyên âm gì: *qua, quản, quê...*

+ o khi |u| xuất hiện trước các nguyên âm thấp (rộng), hơi thấp (hơi rộng) |a| |ã|:

hoa, hoặc, hoạch...

2.2.3. Hệ thống âm chính

a. Số lượng và miêu tả

Vị trí sau âm đầu hoặc âm đệm và trước âm cuối do nguyên âm đảm nhiệm vị trí của nguyên âm này gọi là âm chính.

Vị trí này luôn luôn có mặt (cùng thanh điệu) trong tiếng Việt. Âm chính do nguyên âm đảm nhiệm, tạo nên sắc thái riêng cho âm tiết.

Số lượng âm chính gồm 16 âm vị.

Xét về cấu tạo có 13 nguyên âm đơn và 3 nguyên âm đôi.

Xét về độ dài cần phân biệt 2 loại: nguyên âm ngắn và nguyên âm dài.

|ǎ| trong *căn* (nguyên âm ngắn); |ǎ| trong *tay*: nguyên âm ngắn; |a| trong *tai*: nguyên âm dài.

Miêu tả hệ thống âm chính:

1. |i|: Viết "i", "y". Ví dụ: *chi ly, ý kiến*

2. |e|: Viết "ê". Ví dụ: *lệnh đênh*

3. |ie|: Viết: iê, yê, ia, ya. Ví dụ: *kiên, khuyên, kia, khuya*

4. |ɛ|: Viết "ê". Ví dụ: *lê thê*

5. |ɛ|: Viết "a" trong "anh, anh". Ví dụ: *xanh, sách*

6. |w|: Viết |ư|. Ví dụ: *thư, mư*

7. |ɔ|: Viết "ơ". Ví dụ: *mơ, thơ*

8. |ɔ|: Viết "â". Ví dụ: *thân mật*

9. |w|: Viết: - ươ: Khi âm tiết có âm cuối. Ví dụ: *luơng, thườg*

- ưa: Khi âm tiết không có âm cuối. Ví dụ: *lừa, cửa*

10. |a|: Viết "a". Ví dụ: *lao đao*

11. |ǎ|: Viết "ă". Ví dụ: *thắc mắc*

- Tuy nhiên được ghi là "a" trong các âm tiết có vần "au, ay". Ví dụ: *tau, tay*

12. |u|: Viết "u". Ví dụ: *lúng túng*

13. |o|: Viết "ô". Ví dụ: *bố, trốn*

14. |uo|: Viết: - "uô" khi âm tiết có âm cuối. Ví dụ: *chuông, buồn*

- "ua" khi âm tiết không có âm cuối. Ví dụ: *lúa, mùa*

15. |)|: Viết "o", trừ trong 2 vần ong, oc . Ví dụ: *to nhỏ*

16. |): - Viết "o" trong 2 vần "ong, oc". Ví dụ: *ròng rọc, long đong*
-Viết "oo". Ví dụ: *xoong, moóc*

2.2.4. Hệ thống âm cuối

a. Số lượng và miêu tả

Vị trí cuối cùng trong âm tiết tiếng Việt thường do phụ âm và bán nguyên âm đảm nhiệm, gọi là âm cuối.

Tiếng Việt có 8 âm cuối, trong đó có 6 phụ âm và 2 bán nguyên âm.

1. |p|: Viết "p". Ví dụ: *lấp bắp*
2. |m|: Viết "m". Ví dụ: *loem nhoem*
3. |t|: Viết "t". Ví dụ: *loắt choắt*
4. |n|: Viết "n". Ví dụ: *ăn năn*
5. |k|: Viết: → Ch (trong 3 vần ich, êch, ach). Ví dụ: *xích mích, lếch thếch, xách...*

→ C. Ví dụ: *bóc lạc...*

6. | | : Viết → nh (trong 3 vần inh, ênh, anh). Ví dụ: *xinh, xanh, lênh đênh...*

→ Ng. Ví dụ: *ngang hàng*

7. |i|: Viết: - i khi âm chính là các nguyên âm dài. Ví dụ: *ngài, tai*
- y khi âm chính là các nguyên âm ngắn. Ví dụ: *tay, mày*

8. |u|: Viết: "o" khi âm chính là nguyên âm rộng, hơi rộng và nguyên âm dài.

Ví dụ: *ngoằn ngoèo*

"u" khi âm chính là nguyên âm hẹp, hơi hẹp, ngắn. Ví dụ: *khuyu*

2.2.5. Hệ thống thanh điệu

a. Số lượng

Trong tiếng Việt mỗi âm tiết được đặc trưng bằng 1 độ cao khác nhau, đó là do thanh điệu đảm nhiệm.

Trong tiếng Việt hiện đại 6 thanh điệu có giá trị âm vị học là: ngang, huyền, ngã, hỏi, sắc, nặng. Trên chữ viết, thanh ngang không được biểu hiện bằng dấu như các thanh khác.

Dùng các con số để ghi các thanh: 1 (ngang); 2 (huyền); 3 (ngã); 4 (hỏi); 5 (sắc); 6 (nặng): Ví dụ: $ta^1, ta^2, ta^3, ta^4, ta^5, ta^6$.

b. Miêu tả

- Thanh ngang có đường nét bằng phẳng, đồng đều từ đầu đến cuối. Đây là thanh cao.

- Thanh huyền có đường nét bằng phẳng đi xuống thoải. Đây là thanh thấp.

- Thanh ngã có đường nét không bằng phẳng, xuất phát từ âm vực thấp, hơi đi lên, đến giữa chúng lại đi xuống, dốc đứng trong một thời gian ngắn sau đó lại đột ngột vút lên và kết thúc ở một độ cao rất lớn. Đây là thanh cao.

- Thanh hỏi có đường nét cong như một vòng cung, xuất phát từ cao độ thấp hơn thanh huyền rồi đi xuống dần đến giữa chùng lại đi lên và kết thúc ở độ cao gần bằng lúc xuất phát, cho nên đây là thanh thấp.

- Thanh sắc bắt đầu từ một độ cao thấp hơn thanh ngang, rồi đột ngột vút lên, kết thúc ở cao độ lớn nhất.

- Thanh nặng là thanh thấp, bắt đầu gần ngang với cao độ xuất phát của thanh huyền rồi đi xuống thoải thoải nhưng dốc hơn thanh huyền rất nhiều, kết thúc ở cao độ thấp.

CHƯƠNG 2.

TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT

BÀI 1. CẤU TẠO TỪ TIẾNG VIỆT

1.1. TỪ

1.1.1. Định nghĩa

Từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ, có chức năng định danh, có tính chỉnh thể về nội dung và hình thức, được vận dụng độc lập trong câu.

Ví dụ: *ăn, uống, đẹp, đã, đang...*

Có thể phân tích khái niệm về từ như sau:

- Từ có chức năng định danh: tức là gọi tên sự vật (*bàn, ghế*), hiện tượng (*mưa, nắng, chiến tranh*), tính chất (*chua, cay, tốt, xấu*), hoạt động (*ăn, học, nói*). Còn nói đến câu là nói đến một đơn vị có chức năng thông báo.

- Từ có tính chỉnh thể về nội dung và hình thức

Về nội dung từ có tính chất quy ước sẵn có (gọi là tính võ đoán), nghĩa của từ không thể giải thích được. Về hình thức, từ là một chỉnh thể không thể chia tách được. Đơn vị nào thay đổi được hình thức thì không phải là từ.

- Từ là đơn vị được sử dụng tự do trong câu (là đơn vị đảm nhiệm một chức năng ngữ pháp nhất định, là đơn vị có chức năng liên kết để tạo thành câu), tức là có chức năng tạo câu.

1.2. CÁC KIỂU CẤU TẠO TỪ TIẾNG VIỆT

1.2.1. Từ đơn

a. Định nghĩa

Từ đơn là những từ chỉ có một âm tiết (1 hình vị), có nghĩa từ vựng hoặc có vai trò ngữ pháp, được dùng độc lập trong câu.

b. Đặc điểm của từ đơn

- Từ đơn tiết có thể dùng làm yếu tố cấu tạo nên từ đa âm tiết.

Ví dụ: *trắng* → *trắng trẻo, trắng toát, trắng hếu..*

đất → *đất nước, đất đai, nhà đất...*

Cần phân biệt 1 từ đơn tiết với 1 yếu tố cấu tạo của từ đơn tiết, vì đó 2 loại đơn vị ngôn ngữ không cùng bậc. Ví dụ: *cờ* (1 từ đơn tiết); *kỳ* (1 yếu tố cấu tạo từ đa tiết,

như: *quốc kỳ*, *đảng kỳ*).

- Các từ đơn tiết phần lớn là những từ cơ bản của tiếng Việt, nghĩa là chúng đã được người Việt dùng từ rất lâu, để chỉ các sự vật, hiện tượng, tính chất... cần phải được gọi tên trước hết trong cuộc sống.

Do xuất hiện sớm, nên hiện tượng có nhiều nghĩa (đa nghĩa) cũng thường thấy ở từ đơn tiết.

1.2.2. Từ ghép

a. Định nghĩa

Từ ghép là những từ gồm ít nhất từ hai hình vị trở lên tự thân ghép lại với nhau theo những quy tắc từ pháp - ngữ nghĩa của tiếng Việt.

Như vậy từ ghép được cấu tạo theo phương thức ghép cần thỏa mãn các điều kiện:

- Các hình vị có sự hoà phối về nghĩa (trên cơ sở quan hệ về nghĩa).

Ví dụ: *Xe đạp, xe máy*

Nhà ăn, nhà tranh, nhà ngói

- Các hình vị ghép lại với nhau theo quan hệ ngữ pháp nhất định.

+ Quan hệ đẳng lập

+ Quan hệ chính phụ.

Có thể chia từ ghép thành 2 loại: từ ghép hợp nghĩa (từ ghép đẳng lập) và từ ghép phân nghĩa (từ ghép chính phụ).

b. Từ ghép hợp nghĩa (từ ghép đẳng lập)

* Về cấu tạo:

- Từ ghép đẳng lập là từ ghép mà các hình vị ghép lại với nhau theo quan hệ đẳng lập (các âm tiết có giá trị ngang nhau), không chi phối nhau tạo thành một khối (1 từ) hoàn chỉnh về cấu tạo và nghĩa. Hai hình vị đó có tính chất từ loại giống nhau.

Ví dụ: *đất nước*

tươi tốt

Danh từ - Danh từ

Tính từ - Tính từ

- Thành tố trực tiếp tham gia cấu tạo nên từ ghép đẳng lập nghĩa có tổ chức đơn giản thường do 1 hình vị đảm nhiệm.

Ví dụ; *công nông binh*

1 1 1

- Trật tự các thành tố có thể thay đổi, do quan hệ đẳng lập quy định.

Ví dụ: *vợ chồng* → *chồng vợ*

* Ý nghĩa:

Ý nghĩa của từ ghép đẳng lập hơn ý nghĩa của các yếu tố ghép lại, nghĩa ấy là nghĩa khái quát, ít liên quan đến nghĩa các yếu tố.

Ví dụ: *quần áo*: chỉ trang phục nói chung

đất nước: quê hương lãnh thổ của một dân tộc đã thành một quốc gia

ăn ở: chỉ cách cư xử

Những từ ghép đẳng lập có những thành tố đồng nghĩa, gần nghĩa với nhau (*bịa đặt, to lớn, bè phái*), hoặc phản nghĩa với nhau (*to nhỏ, sống chết...*) hoặc biểu thị sự vật hiện tượng, tính cách thường xuất hiện gần nhau (*bài vở, ăn nói, bay liệng...*)

Nghĩa của từ ghép đẳng lập có tính chất khái quát, hình tượng, có tính biểu trưng nên độ chính xác không cao.

c. *Từ ghép chính phụ (từ ghép phân nghĩa)*

* Về cấu tạo:

- Các hình vị được ghép lại với nhau theo quan hệ chính phụ. Tức là có 1 hình vị đảm nhiệm yếu tố chính mang nghĩa khái quát (chỉ chung loại lớn, đặc trưng chung của sự vật), còn các hình vị khác được xem là phụ mang nghĩa hỗ trợ, bổ sung hoặc chi tiết hoá (chỉ loại nhỏ, nét phụ) cho yếu tố chính. Ví dụ: *cá rô, lúa chiêm, hoa sen...*

- Thành tố trực tiếp tham gia cấu tạo có tổ chức phức tạp (nhiều hình vị).

Ví dụ: *nhà/ an dưỡng*

hợp tác/ xã

chính (1)/ phụ (2)

phụ (2)/ chính (1)

- Trật tự các hình vị cố định, không thể thay đổi.

Ví dụ: *xe đạp* không thể đổi thành *đạp xe*

Ở từ Hán Việt yếu tố chính đứng sau, yếu tố phụ đứng trước.

Ví dụ: *vwang quốc, quốc vwang*

Ở từ tiếng Việt tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau.

Ví dụ: *nhà tranh, nhà máy*

* Ý nghĩa:

Nghĩa được xác định trên cơ sở nghĩa các yếu tố. Tức là phép cộng nghĩa các yếu tố, nghĩa ấy chính xác, chặt chẽ.

Ví dụ: *nhà ăn*: nơi tổ chức việc ăn uống

sân bay: nơi để máy bay cất cánh, hạ cánh

Do đó thuật ngữ khoa học đều là từ ghép phân nghĩa với chức năng gọi tên (sự vật, hoạt động, khái niệm, tính chất).

1.2.3. Từ láy

a. Định nghĩa

Từ láy là từ được tạo ra theo phương thức láy. Khi phương thức láy tác động vào hình vị cơ sở tạo ra hình vị láy, lặp lại toàn bộ hay bộ phận âm thanh của hình vị cơ sở, với thanh điệu giữ nguyên hay biến đổi theo quy tắc biến thanh (thanh điệu trong từ láy biến đổi theo hai nhóm, nhóm cao: thanh hỏi, thanh sắc, thanh ngang và nhóm thấp: thanh huyền, thanh ngã, thanh nặng).

Ví dụ: *xanh – xanh xanh*

đỏ - đỏ đỏ

xanh – xanh xao

thẳng – thẳng thẳng

b. Các loại từ láy

- Có 2 hình thức láy: láy hoàn toàn cả hình vị gốc và láy một phần của hình vị ấy trong hình vị thứ 2 của từ láy.

* Từ láy bộ phận:

+ Từ láy âm (láy âm đầu) có thể cộng thêm sự thay đổi luân phiên có quy luật âm chính và thanh điệu theo nhóm âm vực.

Ví dụ: *bàn bạc, bé bỏng, rung rinh*

+ Từ láy vần: tức là các hình vị có sự giống nhau về phần vần có âm đầu khác nhau (có thể cộng thêm sự thay đổi thanh điệu cùng âm vực). Ví dụ: *bát ngát, lênh khênh...*

* Từ láy hoàn toàn: hai hình vị có sự tương ứng hoàn toàn. Do phát âm nhẹ ở hình vị đầu nên có hiện tượng biến thanh, biến vần. Biến thanh theo quy tắc đã nêu trên, còn biến vần theo quy tắc sau:

p → m: *đềm đẹp, chiêm chiếp, cầm cập...*

t → n: *san sát, tôn tốt, chan chát...*

k → ng: *eng éc, ang ác, rìng rục...*

c → nh: *chênh chéch, anh ách...*

Hay có thể hiểu: láy hoàn toàn toàn là lặp lại toàn bộ hình vị gốc. Có thể hình vị

trong từ láy hoàn toàn không có nghĩa tự thân.

Ví dụ: *cào cào, ba ba, châu châu...*

- Dựa vào dạng thức láy có:

Láy đôi: phương thức láy tác động lại một lần.

Láy ba: phương thức láy tác động lại một lần. Từ láy ba trong tiếng Việt không nhiều lắm.

Láy tư: phương thức láy tác động lại hai lần. Hình thức láy tư thường được xây dựng trên cơ sở các từ láy đôi. Đại bộ phận trường hợp được cấu tạo như sau: lặp lại hai lần từ láy đôi cơ sở, trong khi lặp, đôi vần của yếu tố thứ hai thành vần *a, à*.

Ví dụ: *khấp khểnh → khấp kha khấp khểnh → khớp khểnh khớp khểnh.*

hì hục → hì hà hì học → hì hục hì hục

Hoặc trong khi láy, biến đổi thanh điệu sao cho 2 yếu tố đều mang thanh điệu thuộc âm vực cao, 2 yếu tố sau mang thanh điệu thuộc âm vực thấp.

Ví dụ: *lảm nhảm làm nhảm, loáng choáng loạng choạng*

Hoặc có kiểu cấu tạo: tách đôi từ láy đôi cơ sở, ghép thêm vào mỗi hình vị của từ láy đôi cơ sở một hình vị hiệp vần với nó.

Ví dụ: *nhòm nhoàm → lòm nhòm loàm nhoàm*

thơ thân → lơ thơ lẩn thân

Có kiểu cấu tạo nữa là theo mô hình AB - AABB như: *vội vội vàng vàng, hăm hăm hở hở.*

c. Nghĩa của từ láy

Về mặt nguyên tắc muốn xác định nghĩa từ chúng ta xác định trên cơ sở nghĩa của hình vị gốc.

Ví dụ: *nhỏ nhắn, xinh xắn, tôn tốt...*

Thế nhưng, chúng ta thấy nghĩa của từ láy có tính chất biểu trưng (hình tượng). Nghĩa là: nghĩa của từ láy đi xa với nghĩa của hình vị gốc, ít có liên quan đến nghĩa hình vị gốc.

Nghĩa của từ láy do sự hoà phối ngữ âm giữa các hình vị (hoặc các bộ phận của hình vị) được láy lại tạo nên. Nhiều khi một loạt những từ láy theo một kiểu cấu tạo nào đấy đã tạo nên một nét nghĩa chung rất tinh tế và thú vị. Chẳng hạn: Những từ láy phụ âm đầu trong đó vần của hình vị thứ nhất bao giờ cũng là "áp": *lập loè, nhấp nhô, thấp thoáng, gập ghềnh, lập bùng, khấp khiêng...* Các từ này có nét nghĩa chung là:

không ổn định theo chu kỳ. Khi lên khi xuống khi cao khi thấp, khi mờ khi ảo, khi sáng khi tối.

Các từ láy âm có giá trị ngữ nghĩa chung là nhấn mạnh chi tiết hoá và sắc thái hoá nghĩa miêu tả so sánh với nghĩa của tiếng gốc (nếu nghĩa này có nghĩa tự thân). Vì thế, từ láy được dùng trong thơ văn, đặc biệt là trong thơ trữ tình và trong văn miêu tả. Ngôn ngữ khoa học và chính luật ít dùng từ láy âm.

* *Các loại nghĩa của từ láy*

- Nghĩa sắc thái hoá có tính chất biểu hiện tình cảm, cảm xúc, thái độ...

Ví dụ: *Anh ấy ăn nói rất nhẹ nhàng.*

Nó ăn nói hỗn hào.

Vậy nghĩa sắc thái hoá có thể tăng nhấn mạnh, kiểu như: *đỏ - đỏ đắn, sạch - sạch sẽ hoặc theo hướng giảm nhẹ, kiểu như: Xinh - xinh xinh, nhạt - nhạt nhạt...*

- Nghĩa đột biến: Nghĩa đi xa, không có sự liên quan với nghĩa hình vị gốc (nghĩa hình tượng, biểu trưng, tức là không tìm thấy nghĩa gốc).

Ví dụ: *bấp bênh, gập ghềnh, phôi pha...*

* Có những từ láy mà yếu tố ở sau có vần "iéc" có sắc thái phủ định hoặc mỉa mai, đùa bỡn.

Ví dụ: *ghế ghiếc, phở phiếc...*

Tóm lại, láy là một phương thức tạo từ của tiếng Việt. Các từ láy có tác dụng miêu tả kèm theo những cách đánh giá chủ quan của người nói trước sự vật, hiện tượng. Các từ láy là công cụ đặc lực của các tác phẩm văn học nghệ thuật.

d. Cách sử dụng từ láy:

- Trong khi nói và viết, khi nội dung yêu cầu phải chính xác chặt chẽ, lô gíc như trong các văn bản chính luận, khoa học hành chính thì không sử dụng từ láy.

- Từ láy được sử dụng trong các trường hợp sau: giao tiếp hàng ngày, thư từ, nhật ký. Đặc biệt, từ láy được sử dụng triệt để trong ngôn ngữ văn chương (thơ, truyện, kịch, ký, kể chuyện).

động như: *đục* (cái đục) - *đục* (đục đẽo), *cày* (cái cày) - *cày* (cày ruộng).

Như vậy một đặc điểm nổi bật của từ đồng âm là tính bất tương đồng về hệ hình. Nói một cách khác là các từ đồng âm không thể thay thế cho nhau trên một trục dọc ở cùng một vị trí.

Trong thực tế giao tiếp, ít khi các từ đồng âm cùng xuất hiện trong một văn cảnh việc phát hiện ra hiện tượng đồng âm là nhờ thao tác liên tưởng của một chuỗi.

Ví dụ: *Dờ dang dang dờ vì sông*

Ngày làm công nhật đêm trông dạ chàng

Nhờ thao tác liên tưởng mà người ta phát hiện được từ tố "*dang*" trong "*dờ dang*", "*dang dờ*" đồng âm với "*giang*" (từ Hán) có nghĩa là "*sông*", "*nhật*" trong "*công nhật*" đồng âm với "*nhật*" (Hán) có nghĩa là ngày (Việt); "*dạ*" (Việt): bụng dạ đồng âm với "*dạ*" (Hán): đêm.

d. Giá trị của từ đồng âm

Khi sử dụng từ đồng âm tạo ra sự bất ngờ thú vị, tăng thêm khả năng diễn đạt cho lời nói, có thể khai thác các khía cạnh ngữ nghĩa khác nhau trong một câu nói.

Ví dụ:

1. *Mỹ mà xấu.*

Mỹ 1: Nước Mỹ (danh từ): Mỹ 2: Đẹp (tính từ)

Hay với tư cách là một trò chơi chữ, từ đồng âm được sử dụng trong thơ ca trào phúng làm cho ý sinh động, dí dỏm, sâu sắc hẳn lên.

Ví dụ: *Bà già đi chợ cầu Đông*

Bói xem một quẻ lấy chồng lợi chăng

Thầy bói gieo quẻ nói rằng

Lợi thì có lợi nhưng răng không còn.

2. *Tôi tôi với bác bác trứng.*

3. *Mềm bò tuy không phải mềm bò mà lại mềm bò.*

1.1.2. Từ đồng nghĩa

a. Định nghĩa

Từ đồng nghĩa là những từ cùng biểu thị một khái niệm (tương đồng với nhau về nghĩa), khác nhau về âm thanh và có phân biệt nhau về một vài sắc thái ngữ nghĩa hoặc sắc thái phong cách hoặc đồng thời cả hai.

Ví dụ: *Cố, gắng, cố gắng*
Nhìn, nom, ngó, trông, liếc, coi...

Những từ đồng nghĩa với nhau tập hợp thành một nhóm gọi là nhóm đồng nghĩa.

- Những từ đồng nghĩa với nhau không nhất thiết phải tương đương với nhau về số lượng nghĩa, tức là các từ trong một nhóm đồng nghĩa không nhất thiết phải có dung lượng nghĩa bằng nhau. Từ đồng nghĩa có thể có 1, 2 nghĩa, nhưng từ khác có tới 5,7 nghĩa. Thông thường các từ chỉ đồng nghĩa ở một nét nghĩa nào đó. Chính vì thế, một từ đa nghĩa có thể tham gia vào nhiều nhóm đồng nghĩa khác nhau.

* Ví dụ: *coi - xem: coi hát - xem hát*
coi - giữ: coi nhà - giữ nhà

b. Các loại từ đồng nghĩa

Hiện tượng đồng nghĩa là hiện tượng có tính chất mức độ. Quan hệ đồng nghĩa là quan hệ giữa một loạt đơn vị với nhiều mức độ khác nhau. Ta có thể phân thành các loại sau:

- Từ đồng nghĩa tuyệt đối: đó là những từ nghĩa hoàn toàn như nhau, chỉ khác ở phạm vi sử dụng.

Ví dụ: *Ngữ pháp - văn phạm, lợn - heo*
Ngôn ngữ - tiếng; bố - cha, ba...

- Từ đồng nghĩa tương đối

Qua sự phân tích các ví dụ trên, đối chiếu các từ trong nhóm với từ trung tâm và đối chiếu giữa các từ không phải từ trung tâm với nhau ta sẽ phát hiện những tương đồng và dị biệt về nghĩa. Sự tương đồng sẽ có ở tất cả mọi từ, còn sự dị biệt thì sẽ có ở từng từ trong nhóm. Vì thế khi đối chiếu, ta nên đối chiếu với từ trung tâm trước, như là so sánh với một mẫu số chung vậy.

Sự dị biệt nhiều khi rất tinh tế và khó phát hiện. Thường gặp nhất là những dị biệt sau:

- Dị biệt về một số sắc thái nghĩa bổ sung như: mức độ trừu tượng, khái quát của khái niệm hoặc phương thức, công cụ, chủ thể tiến hành, tiếp nhận hành động, hoặc thái độ của người nói đối với người nghe, hoặc sự đánh giá của người nói.

Ví dụ: Xét 2 từ: *cố - gắng*

Nét chung: đưa sức ra nhiều hơn bình thường để làm cho được việc gì đó.

Nét dị biệt của "cố" so với "gắng" là ở mục đích của hành động này làm cho kỳ được, kỳ xong công việc mà chủ thể biết là khó khăn. Chẳng hạn cố làm cho xong, cố quên những chuyện không vui đi...

Nét dị biệt của "gắng" so với "cố" làm cho tốt công việc mà biết là nên làm. Chẳng hạn: gắng lên một chút nữa học cho giỏi. Gắng chịu đựng khó khăn để động viên nhau.

- Dị biệt về phạm vi sử dụng hoặc sắc thái phong cách, thái độ bình giá của người nói.

Ví dụ: *quả - trái*: "quả" có phạm vi sử dụng rộng lớn "trái"

phụ nữ - đàn bà: "phụ nữ" có sắc thái trang trọng hơn "đàn bà"

- Dị biệt về khả năng kết hợp ngữ pháp và kể cả kết hợp từ vựng.

Ví dụ: Ta nói: *trái na, trái bưởi, mặt trái xoan...* nhưng không thể nói: *trái chuông, trái trứng gà, một quả xoan*

Có thể nói, những từ trên là những từ đồng nghĩa tương đối.

c. Cách thức tạo ra từ đồng nghĩa

- Tạo ra các đơn vị đồng nghĩa bằng những yếu tố khác nhau.

Ví dụ: *phân chia, cắt, xẻ, tách...*

rộng, mênh mông, bát ngát, bao la...

- Tạo ra các đơn vị đồng nghĩa theo các phương thức cấu tạo từ:

Phương thức láy:

Ví dụ: *xấu, xấu xí, xấu xa; quanh, quanh co, quanh quẩn*

Phương thức ghép:

Ví dụ: *chia, chia sẻ, chia cắt, chia lia; thơm, thơm ngát, thơm nức*

d. Giá trị của việc sử dụng từ đồng nghĩa

- Các đơn vị đồng nghĩa có giá trị rất lớn trong việc miêu tả hư thực, trong việc diễn đạt tư tưởng tình cảm của con người. Chúng khiến cho tiếng Việt trở thành công cụ rất có hiệu lực trong văn học nghệ thuật.

- Khi nói, viết dùng từ đồng nghĩa đúng cách sẽ có thể có những cái lợi như sau:

+ Tránh lặp lại, câu văn khỏi nhàm chán, nặng nề.

Ví dụ: Một cái mũ xanh nếu chị *sinh* con gái. Chiếc mũ đỏ nếu chị *để* con trai.

+ Làm cho một hiện tượng được trình bày với nhiều chi tiết bổ sung cho nhau, thể hiện ý cần nói một cách đầy đủ, phong phú hơn.

Ví dụ: *Văn Nguyên Hồng bao giờ cũng lấp lánh sự sống. Những dòng chữ đầy chi tiết cứ cựa quậy, phập phồng. Một thứ văn bám riết lấy cuộc đời, quán quýt lấy con người.*

Cựa quậy: động đập, liên tục theo chiều hướng, cho thấy hiện tượng nói đến như động vật đang sống.

Phập phồng: động đập - phồng lên xẹp xuống liên tiếp khiến cho ta dễ liên tưởng đến nhịp thở.

Bám riết: Đi theo - quyết không rời

Quán quýt: Đi theo - không chịu rời - vì quyến luyến yêu thương.

2.2.3. Từ trái nghĩa

a. Định nghĩa

Từ trái nghĩa là những từ có nghĩa đối lập nhau trong mối quan hệ tương liên. Chúng khác nhau về ngữ âm và phản ánh những khái niệm tương phản về lô gíc.

Ví dụ: Cao và thấp trong câu dưới đây là 2 từ trái nghĩa

*Bây giờ chồng thấp vợ cao
Như đôi đũa lệch so sao cho bằng*

Hiện tượng trái nghĩa chỉ xảy ra trong phạm vi 2 từ (cặp trái nghĩa), chứ không thành nhóm (chuỗi) như từ đồng nghĩa.

Ví dụ: *nặng* - *nhẹ* (trọng lượng)

mạnh - *nhẹ* (nồng độ rượu có sức tác động)

giàu - *nghèo* (tài sản)

cao - *thấp* (về số đo chiều dài thẳng đứng)

- Một từ có thể đồng thời tham gia vào những cặp từ trái nghĩa khác nhau, tùy theo những nét nghĩa dùng để tập hợp cặp từ đó. Chúng phải cũng có khả năng xuất hiện trong một ngữ cảnh. Tức là nếu là 2 từ trái nghĩa thì chúng phải đảm bảo mối quan hệ liên tưởng đối lập với nhau một cách thường xuyên.

Ví dụ: *đóng* - *mở* (cửa), *gấp* - *mở* (sách)

đóng - *mở* (vung nồi), *khép* - *mở* (cửa sổ)

nhắm - *mở* (mắt)

b. Các loại từ trái nghĩa

Sự trái ngược về nghĩa giữa các cặp từ trong cặp thường diễn ra ở các dạng sau:

- Biểu thị những khái niệm loại trừ nhau. Ví dụ: *sống/chết, mất/còn*

- Biểu thị những hướng không gian ngược chiều nhau. Ví dụ: *ra/vào, Bắc - Nam, ngược/ xuôi...*

- Biểu thị những mặt đối lập nhau về phẩm chất/số lượng qua một điểm trung lập. Ví dụ: *nóng/lạnh, đất/rẻ, nhiều/ít, mặn/nhạt, bạn/thù...*

- Biểu thị các hiện tượng tính chất của các giai cấp xã hội mẫu thuẫn nhau về quyền lợi. Ví dụ: *nông dân/địa chủ, vô sản/tư sản, giàu/nghèo*

c. Cách thức tạo ra các đơn vị trái nghĩa tiếng Việt

- Tạo ra các đơn vị trái nghĩa bằng những từ khác nhau:

Ví dụ: *đẹp/xấu, buồn/vui, hiền/dữ, nhanh/chậm...*

- Tạo ra các từ ghép trái nghĩa bằng các thành tố trái nghĩa:

Ví dụ: *vô lý/có lý, hữu tình/vô tình, dễ chịu/khó chịu, công bằng/bất công, vô sản/phi vô sản*

- Tạo ra các từ láy trái nghĩa từ những từ đơn vốn trái nghĩa:

Ví dụ: *bận, bận bịu/rãnh, rãnh rang*

thẳng, thẳng thắn/quanh, quanh co

* Đối với từ trái nghĩa chúng ta có thể quan sát và phát hiện chúng qua những biểu hiện sau:

- Về mặt hình thức, 2 từ trái nghĩa trong cặp thường có độ dài bằng nhau, rất ít khi lệch nhau.

- Nếu cùng là từ đơn tiết thì 2 từ trong cặp trái nghĩa lại thường đi đôi với nhau tạo thành những kết hợp: *dài/ngắn, già/trẻ, trước/sau, sớm/muộn, ngược/xuôi...* biểu thị nghĩa khái quát tổng hợp, bao gồm hết các đối tượng từ A - Z trong một phạm trù của đời sống xã hội.

- Trừ vài 3 cặp từ như: *hồng hào - xanh xao, nhã nhặn - tục tằn*, còn nếu 2 từ A và B là trái nghĩa thì:

Hoặc là cả hai cùng không có cấu tạo từ láy;

Hoặc là một bên có, một bên không.

Hoặc cả hai bên có cùng âm tiết láy sẽ không cùng khuôn vần.

Ví dụ: *ra - vào; trong - ngoài*

mừng - lo; mừng - lo

lành - rách; lành lặn - rách rưới

d. Có hiện tượng các từ vốn không trái nghĩa với nhau, nhưng trong hoàn cảnh nói năng nào đấy chúng được dùng như những từ trái nghĩa. Ta gọi là những trái nghĩa lâm thời.

Từ trái nghĩa nói chung và từ trái nghĩa lâm thời được dùng đồng thời với nhau trong câu sẽ nâng giá trị biểu đạt hơn nhiều.

Ví dụ: *Bao giờ rông đến nhà tôm. (rông/tôm)*

Đầu voi đuôi chuột (voi/chuột)

Mặt sứa gan lim (sứa/lim)

(Cơ sở hình thành mối quan hệ lâm thời (hay còn gọi là ngữ cảnh) chính là ở nghĩa ẩn dụ, hoán dụ, những biểu trưng của từ, nảy sinh trong từng ngữ cảnh cụ thể nào đó).

2.2.4. Từ đa nghĩa

a. Định nghĩa

Từ đa nghĩa là những dùng một hình thức âm thanh biểu thị nhiều ý nghĩa (biểu thị nhiều sự vật, hiện tượng khác nhau), các ý nghĩa đó có quan hệ với nhau, chúng lập thành một trật tự, một cơ cấu nghĩa nhất định.

Ví dụ:

đầu: (1) bộ phận trên hết của người, bộ phận trước hết của người của vật: *Tôi đau đầu.*

(2) trí tuệ thông minh: *Cô ấy là người có cái đầu.*

(3) vị trí danh dự: *Cô ấy luôn là người đứng đầu lớp về mọi mặt.*

(4) Vị trí tận cùng của sự vật: *Anh ở đầu sông em cuối sông.*

Giữa các nét nghĩa trên của từ đầu có mối quan hệ với nhau rất chặt chẽ: đầu là bộ phận trên hết, trước hết có quan hệ với nét nghĩa chỉ vị trí; đầu là bộ phận chứa bộ não có quan hệ với nét nghĩa trí tuệ thông minh.

Nếu như các từ dùng một hình thức âm thanh biểu hiện nhiều ý nghĩa khác nhau, các ý nghĩa đó không có quan hệ với nhau thì không phải từ đa nghĩa.

Ví dụ:

Ba: (1) bố. Ví dụ: *Ba tôi rất thích ăn hoa quả.*

(2) số từ. Ví dụ: *Số ba là con số không may mắn.*

Từ *ba* ở hai ví dụ này là từ đồng âm.

b. Cơ cấu nghĩa của từ đa nghĩa

Các từ lúc mới xuất hiện đều chỉ có một nghĩa, trải qua thời gian sử dụng phát triển thêm nhiều nghĩa mới (nghĩa phái sinh, nghĩa bóng) từ nghĩa cơ sở (nghĩa gốc đen, nghĩa đen), trên cơ sở những biểu tượng nhất định của con người.

Biểu tượng thực chất là hình ảnh về hình dáng, kích thước, đặc điểm, tính chất của sự vật được phản ánh vào ngôn ngữ, trong nghĩa gốc của từ, dưới dạng các nét nghĩa, các nét nghĩa trở thành cơ sở để từ phát triển thêm nghĩa mới. Nhờ vào quan hệ liên tưởng tương đồng (ẩn dụ) và tương cận (hoán dụ) con người liên tưởng từ sự vật đến này đến sự vật kia trên những đặc điểm, hình dáng, tính chất giống nhau hay gần nhau giữa các sự vật ấy. Từ chỗ gọi tên sự vật, tính chất, hành động này (nghĩa 1) từ này chuyển sang gọi tên sự vật, tính chất, hành động khác nhau (nghĩa 2), quan hệ đa nghĩa của từ nảy sinh từ đó.

Ví dụ:

Chín: (1) chỉ quả đã qua quá trình phát triển, đạt đến độ phát triển cao nhất, hoàn thiện nhất, độ mềm nhất định, có màu sắc đặc trưng. Ví dụ: *Quả bưởi chín vàng mọng*.

(2) chỉ quá trình vận động, quá trình rèn luyện nào đó, khi đạt đến sự phát triển cao nhất. Ví dụ: *Suy nghĩ chín, tình thế cách mạng đã chín*.

Như vậy, muốn phân tích được nghĩa của các từ đa nghĩa, trước hết phải miêu tả thật đầy đủ các nét nghĩa gốc để làm cơ sở cho sự phân tích các nghĩa.

Nghĩa của từ phát triển thường dựa trên hai cơ sở sau:

+ Theo cơ chế ẩn dụ: có 3 dạng

Dạng 1: Nghĩa của từ phát triển dựa vào sự giống nhau về hình thức giữa các sự vật hiện tượng, hay nói cách khác, dựa vào các kiểu tương quan về hình dáng. Ví dụ: *mũi 1* (mũi người); *mũi 2* (mũi thuyền).

Dạng 2: Nghĩa của từ phát triển trên cơ sở ẩn dụ về cách thức hay chức năng của các sự vật, đối tượng. Ví dụ: *cắt 1* (cắt cỏ); *cắt 2* (cắt quan hệ)

Dạng 3: Nghĩa của từ phát triển trên cơ sở ẩn dụ về kết quả do tác động của các sự vật đối với con người. Ví dụ: *đau 1* (vết mổ); *đau 2* (đau lòng)

+ Theo cơ chế hoán dụ: có các dạng sau

Dạng 1: Nghĩa của từ phát triển trên cơ sở quan hệ giữa cái bộ phận và cái toàn thể.

Ví dụ: *Chân 1, tay 1, mặt 1* là những tên gọi có bộ phận được chuyển sang chỉ cái toàn thể (*Anh ấy có chân 2 trong đội bóng; Tay 2 bảo vệ của nhà máy số ba có mặt 2 trong hội nghị*).

Dạng 2: Nghĩa của từ phát triển trên quan hệ giữa vật chứa với cái được chứa.

Ví dụ: *Nhà 1* là công trình xây dựng (*Anh trai tôi đang làm nhà*)

Nhà 2 là gia đình (*Cả nhà có mặt*)

Dạng 3: Nghĩa của từ phát triển dựa trên quan hệ giữa nguyên liệu, công cụ với sản phẩm được làm ra từ nguyên liệu, công cụ hoặc đó hoặc hành động dùng nguyên liệu hay công cụ đó.

Ví dụ: *muối 1*: nguyên liệu (một kg muối); *muối 2*: hành động làm cho thức ăn chín đi hoặc lên men (*Chị ấy muối dưa ngon*)

CHƯƠNG 3. NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT

BÀI 1. TỪ LOẠI TIẾNG VIỆT

3.1. KHÁI NIỆM TỪ LOẠI

Từ loại là những lớp từ được phân loại dựa vào ý nghĩa khái quát, khả năng kết hợp và chức năng ngữ pháp của chúng trong câu.

Ví dụ: *Thỉnh thoảng, anh đồng tai quay cổ, xem có ai gọi đằng xa hay không.*

Trong câu trên, ta có thể xếp thành các từ thành từng nhóm từ loại cụ thể.

Danh từ	Động từ	Tính từ	Đại từ	Quan hệ từ	Phụ từ
<i>đằng</i>	<i>đồng tai</i>	<i>thỉnh thoảng</i>	<i>anh ta</i>	<i>hay</i>	<i>có ... không</i>
<i>cổ</i>	<i>quay</i>	<i>xa</i>	<i>ai</i>		
	<i>xem</i>				
	<i>gọi</i>				

Việc xếp các từ trong câu vào từng nhóm từ loại cụ thể như danh từ, động từ, tính từ ... là dựa vào ý nghĩa khái quát, khả năng kết hợp trong cụm và trong câu và chức năng ngữ pháp.

3.2. TIÊU CHÍ PHÂN CHIA TỪ LOẠI

Có nhiều ý kiến, chúng tôi lấy ý kiến của tác giả Diệp Quang Ban (Ngữ pháp tiếng Việt - UBKHXH). Ông đã đưa ra 3 tiêu chí phân chia từ loại trong tiếng Việt.

3.2.1. Dựa vào ý nghĩa khái quát

Ý nghĩa từ loại là ý nghĩa khái quát của từng lớp từ, trên cơ sở khái quát hoá từ vựng thành khái quát hoá phạm trù ngữ pháp chung (phạm trù từ vựng - ngữ pháp).

Ở trong tiếng Việt thứ ý nghĩa này không có dấu hiệu âm thanh biểu hiện ngay trong từ, nó chỉ tiềm ẩn trong từ và bộc lộ ra khi từ được kết hợp với từ khác. Nói rộng ra: ý nghĩa khái quát là thứ ý nghĩa đi kèm với từ.

Chẳng hạn: ý nghĩa chỉ vật của từ "*bàn*" sẽ bộc lộ khi nó kết hợp với "*ấy*".

Ở sau: *bàn ấy*, ý nghĩa hành động của từ "*bàn*" khác sẽ bộc lộ khi nó kết hợp với "*hãy*" (ở trước): *hãy bàn* (việc ấy).

Nội dung có ý nghĩa khái quát chính của các lớp từ tiếng Việt: ý nghĩa chỉ vật, ý nghĩa hành động, ý nghĩa trạng thái, ý nghĩa tính chất, ý nghĩa số lượng, ý nghĩa quan hệ, ý nghĩa tình thái.

Ví dụ: *chạy, nhảy, ngủ*: chỉ sự vận động

xinh, xấu: chỉ tính chất sự vật

3.2.2. Khả năng kết hợp

Khả năng kết hợp là cái thể tiềm ẩn của mỗi từ trong việc kết hợp với các từ khác để bộc lộ bản tính của mình.

Với ngữ nghĩa khái quát các từ có thể có khả năng tham gia vào mỗi kết hợp có ý nghĩa ở mỗi vị trí của kết hợp có thể xuất hiện những từ có khái niệm lần lượt thay thế nhau, trong khi đó, ở các vị trí khác trong kết hợp, các từ còn lại tạo ra bối cảnh cho sự xuất hiện khả năng thay thế của những từ nói trên. Những từ xuất hiện trong cùng một bối cảnh, có khả năng thay thế nhau ở cùng một vị trí có tính chất thường xuyên, được tập hợp vào một lớp từ.

Từ trước đến nay, để xác định từ loại người ta sử dụng 2 cách xét khả năng kết hợp sau đây:

- Dùng từ chứng (từ làm chứng)

- Dùng cụm từ chính phụ.

Ví dụ: Danh từ + này, nọ, kia, ấy

Những từ kết hợp về phía sau với các từ: *đã, đang, sẽ, hãy, đừng* ... là động từ.

Những từ kết hợp về phía trước với các từ: *rất hơi, khá* ... kết hợp về phía sau với các từ: *quá, lắm*... là tính từ.

Ví dụ: Những *thắng lợi*... (danh từ)

Chúng ta đang *thắng lợi*. (động từ)

... rất *thắng lợi* (tính từ)

3.2.3. Chức năng ngữ pháp

Tham gia vào cấu tạo câu, các từ có thể đứng ở một hay một số vị trí nhất định trong câu, hoặc có thể thay thế nhau ở vị trí nhất định trong câu, hoặc có thể thay thế nhau ở vị trí đó, và cùng biểu thị một mối quan hệ về chức năng cú pháp với các thành phần khác có thể phân vào một từ loại.

Chẳng hạn: Chủ ngữ thường do danh từ, đại từ đảm nhiệm.

Vị ngữ thường do động từ, tính từ đảm nhiệm.

3.3. CÁC TỪ LOẠI TRONG TIẾNG VIỆT

3.3.1. Danh từ

a. Định nghĩa

Danh từ là những từ có ý nghĩa khái quát “ý nghĩa sự vật”. Đó là những từ gọi tên vật thể, hiện tượng tự nhiên và hiện tượng xã hội hoặc những từ phản ánh khái niệm trừu tượng được con người nhận thức như các vật thể tồn tại trong hiện thực.

Ví dụ:

- Từ gọi trên vật thể: *ông bà, cha mẹ, thầy giáo, học sinh, bồ câu, bàn, cam...*
- Từ gọi tên hiện tượng tự nhiên và xã hội: *mưa, sét, ngày, đêm, làm, giá, công ty...*
- Từ biểu thị khái niệm trừu tượng: *chính trị, đạo đức, tâm hồn...*

b. Các tiểu loại:

- Danh từ riêng: là những từ dùng để gọi tên riêng của từng người, từng địa danh, từng sự vật... Nói cách khác: Danh từ riêng là những từ chỉ các sự vật riêng lẻ, cá biệt, duy nhất. Ví dụ: Hoa, Nam, Hà Nội, Việt Nam...

* Trong chính tả, danh từ riêng phải viết hoa.

- Danh từ chung: bao gồm tất cả những từ có ý nghĩa khái quát gọi tên một loại sự vật chứ không phải tên riêng của một sự vật.

Ví dụ: *quân đội, nhân dân, cha mẹ, giấy tờ, ông bà, sách vở...
trâu, bò, cây, lá, người, ruộng, vườn, nhà, cửa..*

c. Chức năng ngữ pháp chủ yếu của danh từ

- Làm chủ ngữ trong câu:

Ví dụ: *Cuốn truyện này rất hay.*

- Ít trực tiếp làm vị ngữ, làm vị ngữ phải có 2 điều kiện:

Kết hợp với từ "là": là + danh từ

Ví dụ: *Cây tre là bạn thân của nông dân Việt Nam.*

Khi không có "là" phải dùng ngữ điệu.

- Làm bổ ngữ trực tiếp: *Tôi muốn mua cuốn truyện này.*

- Làm định ngữ (thành tố phụ trong cấu tạo ngữ danh từ riêng)

Ví dụ: *Những rừng, lim, sến, tấu bạt ngàn.*

- Làm yếu tố chính trong cấu tạo ngữ danh từ.

Ví dụ: *Bóng tre trùm mát rượi.*

3.3.2. Động từ

a. Định nghĩa

Động từ là những từ có ý nghĩa khái quát "ý nghĩa vận động". Ý nghĩa này được hiểu là những hành động, trạng thái do "tác nhân" gây ra.

Ví dụ: Tre *giữ* làng, *giữ* nước, *giữ* mái nhà, *giữ* đồng lúa chín.
Em bé *ngủ* say.

b. Các tiểu loại:

- *Động từ ngoại động*: là những động từ chỉ những hoạt động tác động đến đối tượng hoặc hướng tới đối tượng bên ngoài. Sau động từ ngoại động có thể có thành tố phụ chỉ đối tượng: *gặt lúa, đánh giặc, làm nhà...*

- *Động từ nội động*: là những động từ không biểu thị hoạt động hướng tới đối tượng. Danh từ đứng sau biểu thị trạng thái, phương thức, khối lượng, thời gian, địa điểm.

Ví dụ: Ngã (xe đạp), nhảy (dù), bay (lên trời).

Các động từ nội động có thể tách thành những loại nhỏ sau:

+ Động từ chỉ trạng thái sự vật: *sôi, chảy, tắt, tan, nổi, chìm...*

+ Động từ chỉ động tác, tư thế: *đứng, chạy, nhảy, bay, ngã...*

b. Vai trò ngữ pháp của động từ

- Làm vị ngữ trong câu

Ví dụ: Chúng tôi *học* môn tiếng Việt.

- Làm yếu tố chính trong câu tạo ngữ động từ

Ví dụ: Đã *đọc* xong cuốn truyện này

Một số động từ có khái niệm chuyển loại bằng danh từ, khi chúng kết hợp với các từ: *cái, những, ấy, kia...* hoặc xem xét chức năng ngữ pháp của chúng trong câu cụ thể.

Cái *cuộc* này đã hỏng. (danh từ)

Mẹ đang *cuốc* đất ngoài vườn. (động từ)

3.3.3. Tính từ

a. Định nghĩa

Tính từ là những từ chỉ tính chất của sự vật (tính chất được hiểu theo nghĩa rộng, có thể là đặc trưng, hình khối, màu sắc, dung lượng...).

Ví dụ: - Mảnh vườn *rộng* khoảng 60 m².

- Cô ấy rất *thông minh*.

b. Các tiểu loại

- *Nhóm tính từ miêu tả trạng thái*

Ví dụ: *nhANH, CHẬM, MAU, LÂU*

+ Đặc điểm của nhóm này là chúng thường dùng để miêu tả trạng thái, hành động của động từ. Do đặc điểm này mà trong cụm động từ chúng thường đóng vai trò là những trạng tố.

+ Trong các tổ hợp với danh từ mà danh từ đứng sau kiểu như: *nhANH CHÂN, MAU MIỆNG, KỸ TÍNH...* thì nói chung cả tổ hợp đó có *đỘNG TÍNH TỪ* khá rõ và nhờ thế mà chúng có thể kết hợp với hầu hết các phó từ như một động từ.

- *Nhóm động từ miêu tả đặc điểm của sự vật*

+ Đây là nhóm tập hợp hầu hết các tính từ của tiếng Việt. Nếu muốn tỉ mỉ thì có thể căn cứ vào ý nghĩa để chia nhóm này ra bằng nhiều nhóm khác.

Ví dụ: Tính từ chỉ đặc điểm về màu sắc: *ĐỎ, XANH*

Tính từ đặc điểm hình thể, khối lượng: *TO, NHỎ, VUÔNG, NẶNG, NHẸ*

Tính từ chỉ đặc điểm kích thước: *DÀI, NGẮN, CAO, THẤP*

Tính từ chỉ đặc điểm kết cấu trong không gian: *XA, GẦN, BÊN CẠNH*

- *Nhóm tính từ miêu tả về mức độ*

Nhóm này gồm các từ như: *ĐÔNG, ĐẦY, NHIỀU, ÍT, VỚI, DÀY, THUA...* Nhóm tính từ này có đặc điểm khi kết hợp với danh từ chúng có vị trí tương đối tự do hơn các tính từ khác ở các nhóm khác.

Ví dụ: *NGƯỜI ĐÔNG VÀ ĐÔNG NGƯỜI; TIỀN NHIỀU VÀ NHIỀU TIỀN*

c. Chức năng ngữ pháp của tính từ

- Làm vị ngữ trong câu: *Chị ấy rất THÔNG MINH.*

- Làm định ngữ cho danh từ:

Ví dụ: *bàn MỚI, áo cũ, nhà CAO cửa rộng*

- Làm thành tố chính trong cấu tạo cụm tính từ

Ví dụ: Cuốn sách này *dày* 200 trang.

- Làm bổ ngữ cách thức cho động từ hoặc tính từ khác

Ví dụ: Nó chạy *nhANH* hơn tôi.

Trời *xANH ngắt*, cao *vỜI vỘI*.

3.3.4. Đại từ

a. Định nghĩa

Đại từ là những từ dùng để chỉ trỏ, xưng hô hoặc thay thế cho một bộ phận nào đó trong câu (bộ phận đó có thể là từ cùng có thể là một đơn vị lớn hơn từ).

Ví dụ : Hai anh bộ đội mỉm cười nghe bài hát quen thuộc, *họ* đứng rất thẳng bên nhau có vẻ hài lòng lắm.

("họ" thay thế cho "hai anh bộ đội")

b. Các tiểu loại

- *Đại từ nhân xưng (còn gọi là đại từ xưng hô)*

Trong tiếng Việt đại từ chỉ người chân chính chỉ có mấy từ sau:

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 1	Tôi, tao	Chúng tôi, chúng tao, chúng ta
Ngôi thứ 2	Mày	Chúng mày
Ngôi thứ 3	Nó	Chúng nó, họ, chúng

Ngoài những đại từ chỉ người chân chính trên đây tiếng Việt còn có hệ thống những đại từ chỉ người lâm thời được mượn danh từ:

Ngôi thứ 1: *tớ, mình ...*

Ngôi thứ 2: *anh, chị, ông, bà, các con, các chị, các cụ, các ông...*

Ngôi thứ 3: *hắn, y, ông ấy, bà ấy, các ông ấy, các anh ấy...*

- *Đại từ nghi vấn (còn gọi là đại từ để hỏi)*

Đó là những từ dùng trong câu hỏi nghi vấn (câu hỏi) để hỏi về các phương diện khác nhau theo ý muốn của người hỏi: Ai? Làm gì? Cái gì? Mấy (bao nhiêu)? Nào (gì), bao giờ, bao lâu, vì sao (tại sao) để làm gì, thế nào, ở đâu.

Ví dụ : *Ai làm việc này ?*

Anh muốn ăn món nào?

Một số đại từ nghi vấn có thể "hỏi về số nhiều" bằng cách kết hợp với từ "*những*".

Ví dụ: *Anh đi những đâu?*

Anh làm những gì?

Những ai đến đây?

Những nơi nào nghỉ tốt?

- *Đại từ thay thế: "thế" (vậy).* Đại từ thay thế thường giữ chức năng vị ngữ trong câu. Nó thay thế cho cả một ý đã nói đến trước đó. Nó thường kết hợp với phụ từ

"cũng" trong cấu tạo vị ngữ. Khi dùng đại từ này nhất thiết phải có hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

Ví dụ: - *Chiều nay tôi muốn đi chơi, không học.*

- *Tôi cũng thế!*

- *Đại từ chỉ lượng*: là những từ chỉ số lượng gộp (bao quát). Ví dụ: *tất cả, mọi, hết thảy, cả...*

Ví dụ: Bàn tay ta làm nên *tất cả*.

Mọi người phải chấp hành nghiêm chỉnh luật lệ giao thông.

- *Đại từ chỉ định sự vật*: là những từ dùng để trỏ người, vật được xác định trong không gian phụ thuộc vào khoảng cách, hoặc thay thế cho một điều đã được đề cập tới.

Đại từ chỉ định sự vật bao gồm: *này, nọ, kia, ấy, đó...*

Ví dụ: Bông hoa *này* đẹp hơn bông hoa *kia*.

Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một. Sông có thể cạn, núi có thể mòn song chân lý *ấy đó* không bao giờ thay đổi.

- *Đại từ chỉ định vị trí không gian*: là đại từ dùng để chỉ một vị trí (địa điểm) nào đó trong không gian mà vật đang tồn tại cách "xa" hay "gần" so với khoảng cách của người nói.

"*Đây*" - đại từ chỉ vị trí gần. Ví dụ: *Đây* là em tôi.

"*Đấy, kia*" - đại từ chỉ vị trí xa: *Kia* là chị An

Những đại từ này thường làm chủ ngữ trong câu.

c. Chức năng ngữ pháp của đại từ

- Làm chủ ngữ: Đại từ nhân xưng, đại từ chỉ vị trí trong không gian.

Ví dụ : *Tôi* là sinh viên.

Đấy là An.

- Làm định ngữ: đại từ chỉ định sự vật.

- Làm yếu tố cấu tạo câu nghi vấn: đại từ nghi vấn.

Ngoài ra một số đại từ có thể tạo thành những cặp đề liên kết 2 vế câu ghép.

3.3.5. Số từ

a. Định nghĩa

Số từ là từ loại chỉ số lượng hoặc thứ tự của sự vật hiện tượng.

Chức năng chủ yếu của số từ làm thành tố phụ cho một cụm từ có danh từ làm

trung tâm.

Ví dụ: *một, hai, ba, bốn...*

b. Phân loại

+ Còn sự đối lập dưới dạng: *những, các...*

Ví dụ: *những (các) đồng chí này*: biểu thị số nhiều

đồng chí này: biểu thị số ít

+ Cũng có thể dùng các từ: *mọi, mỗi* trong những ngữ cảnh cụ thể.

+ Để biểu thị ý nghĩa số nhiều còn có thể dùng phương thức lặp từ, ví dụ: *người người, ngày ngày ...*

Ở đây chúng ta nói đến số từ với ý nghĩa số lượng nhưng là số lượng cụ thể.

Với quan niệm trên, có thể chia số từ trong tiếng Việt ra các loại sau:

- *Số từ chính xác: một, ba, năm*

Số từ chính xác có những đặc điểm sau đây:

+ Làm yếu tố phụ đứng trước danh từ.

Ví dụ: *ba con gà; hai anh sinh viên*

+ Nói chung số từ chính xác không trực tiếp làm vị ngữ trừ trường hợp nói về tuổi tác (*Cụ Nam năm nay đã tám mươi rồi*). Số từ chính xác muốn làm vị ngữ nhất thiết phải có từ "là".

Ví dụ: *Bắc Nam là một.*

Hai với hai là bốn.

+ Những từ: *cặp, đôi, tá, chục..* tuy chỉ số lượng cụ thể nhưng lại không thuộc loại số từ vì chúng có hoạt động ngữ pháp giống như danh từ, cụ thể là chúng có thể đứng ở vị trí trung tâm của một cụm danh từ.

Ví dụ: *Tất cả những đôi giày này đều bằng da thật.*

Cả hai chục trứng gà mà tôi mới mua ấy...

+ Có một số từ tuy là số từ nhưng thường có ý nghĩa phiếm định, trong văn cảnh cụ thể không thể hiểu là số từ.

Ví dụ: *Cụ ấy đã trăm tuổi.* (không có nghĩa là sống 100 tuổi mà có nghĩa là đã chết)

Một lòng một dạ phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc (không có nghĩa là số một mà có nghĩa là toàn tâm toàn ý).

Ba chân bốn cẳng.

- *Số từ thứ tự*

+ Số từ thứ tự cũng thường làm thành tổ phụ trong cụm danh từ nhưng khác với số từ chính xác là khi làm thành tổ phụ trong cụm danh từ thì số thứ tự đứng sau danh từ trung tâm.

+ Ý nghĩa thứ tự có thể biểu hiện bằng 2 cách:

Dùng số từ chính xác đặt sau danh từ trung tâm. Ví dụ: *phòng năm, gác ba*

Dùng tổ hợp "thứ + số từ": *phòng thứ năm, gác thứ ba*

+ Số từ thứ tự có thể trực tiếp làm vị ngữ

Ví dụ: *Tôi thứ nhất nó thứ nhì.* Hoặc: *Tôi nhất nó nhì.*

- Số từ ước lượng (*không chính xác*)

Số từ ước lượng là loại số từ chỉ một số lượng sự vật ước chừng chứ không chính xác. Những số từ ước lượng thường thấy: *vài, vài ba, dăm bảy, dăm ba, đôi ba, mười mười lăm, mười hai...*

c. Chức năng ngữ pháp của số từ

- Có khả năng kết hợp với danh từ với tư cách là phần phụ trước chỉ số lượng.

- Có khả năng thực hiện các chức năng:

+ Làm chủ ngữ:

Một là học tập, hai là rèn luyện thân thể.

+ Làm vị ngữ:

Nước Việt Nam là một. Dân tộc Việt Nam là một.

+ Làm bổ ngữ: *Mất một đèn mười*

Ông đồng ăn một bà cốt ăn hai.

+ Làm định ngữ: *Giường một, mâm sáu.*

3.3.6. Phụ từ

a. Định nghĩa

Phụ từ là từ loại không có ý nghĩa từ vựng chân thực, là những từ đi kèm với danh từ, động từ, tính từ để biểu thị những ý nghĩa ngữ pháp khác nhau cho từ mà nó đi kèm.

b. Các loại phụ từ

- Phụ từ đi kèm danh từ, còn gọi là định từ (Ngữ pháp tiếng Việt, Lê A - Hoàng Văn Thung). Định từ là những từ đi kèm với danh từ, biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp của danh từ (ý nghĩa số và các ý nghĩa khác).

Định từ có nhóm: *những, các, một...*

Những, cái biểu thị ý nghĩa số nhiều, đối lập với "một" chỉ ý nghĩa số ít (cần phân biệt *một* phụ từ số ít với *một* số từ chỉ số lượng).

Những chỉ ý nghĩa số nhiều và chỉ ý nghĩa (sự vật) cần được giới hạn trong toàn bộ các sự vật. Do đó danh từ đứng sau "những" đòi hỏi phải có từ, cụm từ đi kèm để giới hạn ý nghĩa sự vật (chỉ nói đến một số nhất định sự vật nào đó trong toàn bộ sự vật).

Ví dụ: *Những học sinh (-)*

Những học sinh chăm ngoan (+)

Các chỉ ý nghĩa số nhiều và chỉ toàn bộ sự vật, không giới hạn riêng một khối sự vật nào.

Ví dụ: *Các học sinh (+)*

Các học sinh giỏi (+)

- Nhóm: *mọi, mỗi, từng, mấy...*

Mọi, mỗi, từng ... đặt trước danh từ, chỉ ý nghĩa phân phối sự vật.

Cái định từ đặc biệt có tác dụng chỉ xuất sự việc (nhấn mạnh vào sự vật xác định).

- Phó từ: là những từ đi kèm với động từ, tính từ biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp của động từ, tính từ.

Phó từ gồm có:

- Nhóm: *đã, từng, mới, vừa, sắp sẽ ..* chỉ ý nghĩa tình thái hiện thực hay phi hiện thực (của hình động, tính chất).

- Nhóm: *hãy, đừng, chớ...* chỉ ý nghĩa tình thái cầu khiến (buộc thực hiện một hành động, một trạng thái, hoặc một yêu cầu đối với hành động hoặc trạng thái).

Ví dụ: Nếu xe dừng, cô *đừng* nhảy xuống như thế này

Em *hãy* nhìn vào đây.

Nhóm: *nhất định, có, không, chưa, chẳng...* chỉ ý nghĩa tình thái khẳng định hay phủ định.

Phó từ "*nhất định*" có thể dùng làm thành phần phụ của câu.

Ví dụ: *Nhất định* chiều nay tôi về.

Phụ từ "*có, còn*" có ý nghĩa khẳng định, cần phân biệt với "*có, còn*" là động từ tình thái.

Ví dụ: Con *có* mệt lắm không ?

Nhóm: *cùng, đều, cứ, mãi, luôn luôn...* chỉ ý nghĩa tình thái về diễn biến, hoặc

cách thức (hoạt động, tính chất).

Ví dụ: Chúng mình *cùng* nghe rồi lúc nào buồn ngủ thì ta ngủ.

Nhóm: *thường, năng, ít, hiếm, hay ...* chỉ ý nghĩa tần số (hoạt động, tính chất).

Ví dụ: Sau bữa ăn, mẹ *thường* im lặng nhìn cả nhà.

Mẹ cháu dạo này *hay* nấu khoai lang với đậu lấm

Nhóm: *rất, hơi, quá, lấm...* chỉ ý nghĩa mức độ trạng thái tính chất.

Ví dụ: Gió mát *quá* anh nhỉ?

Tôi tưởng anh *hơi* mệt, có lẽ cần ngủ sớm

Chú ý: Việc phân nhóm trên chỉ có tính chất tương đối.

3.3.7. Quan hệ từ

a. Định nghĩa

Quan hệ từ là từ biểu thị quan hệ ngữ pháp giữa cụm từ, trong câu.

Nhận xét: Từ loại này không có liên hệ gì tới sự vật, quá trình, hành động, tính chất, số lượng. Chúng cũng không bổ sung cho từ loại khác một ý nghĩa nào mà chỉ biểu thị quan hệ giữa các sự vật, các quá trình hành động.

- Xét về mặt ý nghĩa từ vựng, quan hệ từ cũng giống như phó từ, nghĩa là chúng đều không có ý nghĩa từ vựng chân thực (không phải thực từ) mà chúng chỉ biểu thị một ý nghĩa ngữ pháp. Nhưng giữa phó từ và quan hệ từ có sự khác nhau cơ bản. Phó từ có thể làm thành tổ ngữ pháp, còn quan hệ từ không làm thành tổ cú pháp.

Về số lượng quan hệ từ không nhiều nhưng sự xuất hiện nó trong lời nói, trong văn bản thì không ít. Nó có thể dùng riêng, hay dùng thành từng cặp.

b. Các tiểu loại

Căn cứ theo tính chất, quan hệ giữa các thành tố ngữ pháp với nhau, có thể chia quan hệ từ thành 2 loại:

- *Quan hệ từ biểu thị quan hệ đẳng lập (liên hợp)*

Là những từ dùng để nối các thành phần ngữ pháp có quan hệ đẳng lập. Chúng hầu hết đều là từ đơn.

Quan hệ từ chỉ quan hệ tập hợp: *và, với, cùng*

Ví dụ: *Anh Nhân và tôi đi được quá nửa đường.*

Vậy mà ba với con tưởng má mai về.

Quan hệ từ chỉ quan hệ nối tiếp: *rồi*

Ví dụ: *Mãi năm kia, ông già ốm nặng rồi qua đời.*

Quan hệ từ chỉ quan hệ đối chiếu: *còn*

Ví dụ: *Trong nhà này người ta quen sống như thế. Vợ con chỉ được quyền nghe, còn ông có quyền nói.*

Quan hệ từ chỉ quan hệ lựa chọn: *hay, hoặc*

Quan hệ từ chỉ quan hệ loại trừ: *chứ, thà... chứ, thà... còn hơn*

Ví dụ: *Thà làm quý nước nam còn hơn làm vương đất bắc*

Quan hệ từ chỉ quan hệ giải thích, thuyết minh: *Là, rằng..*

Ví dụ: *Anh nói ở lại thành phố là nói chưa hết câu.*

- *Quan hệ từ chính phụ:*

Là những từ dùng để nói các thành phần trong câu có quan hệ chính phủ. Quan hệ từ chính phụ có thể dùng mình hoặc dùng thành cặp.

Quan hệ từ chỉ quan hệ sở hữu: *của*

Ví dụ: *Quần áo của tôi để đây, tôi tự giặt lấy.*

Quan hệ từ chỉ quan hệ mục đích: *cho, để, mà, vì*

Ví dụ: *Tôi nhờ gửi cho anh một bức thư.*

Quan hệ từ quan hệ nguyên nhân: *do, vì, tại, bởi*

Quan hệ chỉ quan hệ cách thức: *bằng, với*

Ví dụ: *Anh em địa chất đã thay nhau kể bằng một giọng rất vui.*

Quan hệ từ chỉ quan hệ không gian: *ở, tại*

Ví dụ: *Thằng còn ngồi ở mép cái đi vắng đặt tại phòng khách.*

Quan hệ từ chỉ quan hệ đối tượng (chủ thể hoặc phương tiện): *Với, đối với, về cùng, cùng với.*

Ví dụ: *Tôi đi dạo cùng với An trên biển.*

Quan hệ từ chỉ quan hệ thời gian, không gian: *đến, tới, từ*

Ví dụ: *Mây hắt từng chiếc quạt trắng lên từ cái thung lũng.*

Quan hệ từ chỉ quan hệ so sánh: *như, bằng...*

Ví dụ: *Anh ngồi như một tảng đá.*

Quan hệ từ chỉ quan hệ nhượng bộ: *tuy... nhưng*

Quan hệ từ chỉ quan hệ nguyên nhân - kết quả: *vì.. nên, sở dĩ.. là vì*

Quan hệ từ chỉ quan hệ giả thiết - kết quả: *nếu... thì; hễ... thì*

3.3.8. Trợ từ

a. Định nghĩa

Trợ từ là những từ không có ý nghĩa từ vựng chân thực, dùng để nhấn mạnh thêm nghĩa cho từ, ngữ trong câu, chuyển đổi cấu tạo câu, hoặc biểu thị tình cảm, thái độ của người nói trong giao tiếp.

b. Các loại trợ từ

- *Trợ từ nhấn mạnh thêm nghĩa cho từ, ngữ*

Thì: Nhấn mạnh, khẳng định chủ đề, nhấn mạnh quan hệ giữa các sự vật, sự kiện trong câu.

Ví dụ: *Tôi thì tôi chẳng đi đâu.*

Học thì biết thế nào cho đủ.

Ngay, ngay cả: khẳng định sắc thái không bình thường.

Ví dụ: *Ngay cả tôi cũng không biết việc ấy.*

Đúng, đúng là: xác nhận.

Ví dụ: *Đúng là cô ấy đến rồi.*

Là: Sắc thái khẳng định sự bao hàm.

Ví dụ: *Cả lớp mời cả anh nữa.*

Những: Sắc thái không bình thường về số lượng

Ví dụ: *Tôi ăn những năm bát cơm.*

Mà: Nhấn mạnh một sắc thái không bình thường

Ví dụ: *Đàn ông mà cũng sợ mà à!*

Chính, đích: Nhấn mạnh sắc thái xác nhận

Ví dụ: *Đích là anh rồi!*

Thật, thật ra: Nhấn mạnh sắc thái khẳng định bản chất.

Ví dụ: *Thật ra tôi rất nhớ chuyện ấy.*

Đến, đến nỗi, đến cả: Nhấn mạnh sắc thái khiên cưỡng

Ví dụ: *Không khí ẩm thấp đến nỗi tôi phải dời nhà.*

Tự: Nhấn mạnh sắc thái khẳng định chủ quan.

Ví dụ: *Chính anh ấy tự giải quyết việc ấy chứ.*

- *Trợ từ chuyển đổi cấu tạo câu: à, nhé, chứ, đi.*

Những trợ từ này có khả năng chuyển đổi câu tường thuật (câu kể) bằng câu nghi vấn hoặc câu cảm thán.

- Ví dụ: So sánh:
- a. Anh ấy đã đi hôm qua rồi. (câu kể)
Anh ấy đã đi hôm qua rồi à? (câu hỏi)
 - b. Thôi chúng ta đi. (câu tường thuật)
Thôi, chúng ta đi đi! (câu khiến)
Thôi chúng ta đi nhé ? (câu nghi vấn)

Những trợ từ làm chức năng chuyển đổi cấu tạo câu luôn luôn đứng cuối câu cùng giọng điệu khi nói, dùng dấu câu khi viết.

- *Trợ từ biểu thị thái độ, tình cảm của người nói:* ạ, đây, nào, đây

Ví dụ: *Chào thầy em về ạ!* (Kính trọng, lễ phép)

Chúng ta đi nào! (Rủ rê, thân mật)

Thôi, tôi về đây! (Thân mật)

Việc ấy khó đấy! (Thông cảm, động viên)

3.3.9. Tình thái từ

a. Định nghĩa

Tình thái từ là những từ dùng để chỉ thái độ, tình cảm của người nói đối với nội dung câu nói hoặc đối với người tham gia hành động giao tiếp.

b. Các loại tình thái từ

- Tính thái từ dùng để bộc lộ lời than, cảm xúc, phản ứng tâm lý.

Những cảm xúc, lời than thường xuất phát từ nỗi buồn, niềm vui, sự ngạc nhiên, sợ hãi... của con người. Đó là những phản ứng tâm lý tự nhiên trước hiện thực khách quan.

Ví dụ: *A, mẹ đã về!*

Ơ kìa, sao con lại làm thế!

Trời ơi sao tôi lại khổ thế này!

- Tính thái từ dùng để làm lời gọi, lời đáp.

Lời gọi, lời đáp cũng biểu lộ tình cảm thái độ của người nói, người viết.

Về lời gọi:

Thưa thầy, thầy chờ em một tý! (Kính trọng)

Vinh ơi, chờ tao với! (Thân mật)

Này, nghỉ cái đã! (Rủ rê)

Về lời đáp:

Dạ vâng, con đi ngay đây! (Lễ phép)

Ừ, thì đi. (Thân mật)

Phải, cứ làm như tao dặn. (Trịch thượng)

BÀI 2. CÂU TIẾNG VIỆT

2.1. ĐỊNH NGHĨA

Cho đến nay có nhiều định nghĩa khác nhau về câu. Theo thống kê của bà A.Khmanôva, có trên 300 định nghĩa về câu.

Có thể nói bao gồm những hướng sau:

- Theo quan điểm của ngữ pháp duy lý. Đại diện Condiblar (Thế kỉ 18)
- Hướng dựa vào hoạt động giao tiếp Ameillet
- Hướng dựa vào hoạt động phát ngôn.E.Sapir (1921)
- Hướng dựa quan điểm của ngữ pháp truyền thống. Hướng này khi định nghĩa về câu đã dựa trên những tiêu chí khác nhau.

+ Dựa trên tiêu chí hình thức

+ Dựa trên tiêu chí ý nghĩa

+ Dựa trên tiêu chí hình thức - ngữ nghĩa

Theo hướng này có các tác giả: Nguyễn Kim Thản, Diệp Quang Ban, Phan Thiều, Lê Cận, Hoàng Văn Thung, Hồ Lê, Hồng Dân... Như vậy theo hướng ngữ pháp truyền thống ta có định nghĩa về câu như sau:

Câu là đơn vị dùng từ đặt ra trong quá trình suy nghĩ được gắn với ngữ cảnh nhất định nhằm mục đích thông báo hay thể hiện thái độ đánh giá. Câu có cấu tạo ngữ pháp độc lập, có ngữ điệu kết thúc.

Ví dụ: 1. Mùa xuân đã về trên quê hương tôi.

2. Con trâu gặm cỏ ngoài đồng.

2.2. ĐẶC ĐIỂM CỦA CÂU TIẾNG VIỆT

- Câu là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ và là sản phẩm được tạo ra để phục vụ mục đích giao tiếp. Câu là một trong những đơn vị không có sẵn (so sánh với âm vị, âm tiết, hình vị, từ, ngữ cố định hay thành ngữ là những đơn vị có sẵn, và vốn ngữ tự do, với các đơn vị trên câu là những đơn vị không có sẵn) do các đơn vị

có sẵn kết hợp theo các quy tắc ngữ pháp tạo thành.

- Câu có cấu tạo ngữ pháp nhất định và là một chỉnh thể ngữ pháp độc lập. Ví dụ: *Hộ trợn mắt lên. Người hấn bồi hồi. Một lúc lâu hấn mới hỏi được Trung.*

- Câu có một ngữ điệu riêng: câu là đơn vị được dùng trong giao tiếp nên khi kết thúc câu bao giờ cũng gắn với một ngữ điệu tương ứng. Ngữ điệu đi lên hoặc đi xuống ở cuối câu. Cũng có khi câu bỏ lửng do thái độ của người ngậm ngừng, dứt quãng hoặc vì lý do riêng, thì câu vẫn được xem là có ngữ điệu kết thúc. Ngữ điệu bỏ lửng. Như vậy, ngữ điệu kết thúc khi phát ngôn câu là dấu hiệu kết thúc câu, hoặc là ranh giới giữa 2 câu đi liền.

- Câu chứa đựng một nội dung thông báo: phản ánh hiện thực hoặc truyền đạt những thái độ, tình cảm, ý định của người nói đến đối tượng giao tiếp. Chức năng thông báo là chức năng của câu và các đơn vị trên câu. Nói cách khác, những đơn vị và các kết cấu ngữ pháp nào không có chức năng thông báo thì chưa phải là câu.

Ví dụ: *Chúng tôi sang bên này có một với nhau, thế thôi.*

- Câu thể hiện thái độ chủ quan của người nói đối với hiện thực được phản ánh trong nội dung câu) và đối với đối tượng giao tiếp. Đó là tính tình thái của câu. Trong câu tiếng Việt tính tình thái được biểu hiện chủ yếu: Các phụ từ và tình thái từ. Tình thái từ là dấu hiệu quan trọng để nhận diện câu.

- Câu được gắn với 1 ngữ cảnh nhất định.

Đặc điểm này giúp ta hiểu được định nghĩa của câu một cách chính xác. Điều này cũng tương tự như đơn vị từ. Từ có thể tách ra như một đơn vị của hệ thống ngôn ngữ để khảo sát, nhưng muốn hiểu nghĩa của từ thì phải đặt chúng trong kết hợp cụ thể. Đối với câu cũng như vậy.

2.3. CẤU TẠO CÂU TIẾNG VIỆT VÀ CÁC KIỂU CÂU PHÂN LOẠI THEO CẤU TẠO

2.3.1. Cấu tạo câu tiếng Việt

Xét theo cấu tạo, câu tiếng Việt gồm 2 thành phần thành phần nòng cốt (còn gọi: Thành phần chính) và thành phần ngoài nòng cốt (còn gọi là thành phần phụ). Thành phần nòng cốt là thành phần bắt buộc phải có trong cấu tạo câu.

a. Thành phần nòng cốt

- *Chủ ngữ*: là đối tượng được nói đến (nêu ra) trong câu.

Trong ngữ pháp chức năng gọi là phần đề.

Chủ ngữ trả lời câu hỏi: Con gì? Cái gì? Ai?

Từ loại đảm nhiệm chủ ngữ: danh từ, đại từ.

Quy mô của chủ ngữ: từ, cụm từ, kết cấu C-V

Ví dụ: *Học sinh // đang chăm chú học tập.*

Những học sinh Phan Bội Châu // đang chăm chú học tập.

Những học sinh Phan Bội Châu được nhà trường khen // đang chăm chú học tập.

Vị trí thường đứng trước vị ngữ, tuy nhiên có lúc đứng sau vị ngữ.

Ví dụ: *Đẹp vô cùng Tổ quốc ta ơi!*

- *Vị ngữ*: là nội dung được nói đến của đối tượng.

Ngữ pháp chức năng gọi là phần thuyết.

Vị ngữ trả lời câu hỏi: Là gì? Như thế nào ?

Từ loại đảm nhiệm chủ yếu là động từ, tính từ.

Quy mô: 1 từ, 1 cụm từ, 1 kết cấu C - V

Ví dụ: *Chiếc xe này // hỏng.* (1 từ)

Chiếc xe này // hỏng rồi. (1 cụm từ)

Chiếc xe này // máy hỏng rồi. (1 kết cấu C-V)

Vị ngữ thường đứng sau chủ ngữ.

* Phân biệt nòng cốt C//V và kết cấu C/V.

Nòng cốt C//V là thành phần chính của câu, nếu không có nó sẽ không tồn tạo câu tiếng Việt.

Kết cấu chủ/vị chỉ là 1 bộ phận của thành phần câu.

Ví dụ: *Con chăm học // làm bố mẹ vui lòng.*



b. Thành phần phụ (thành phần ngoài nòng cốt)

a. Trạng ngữ

b. Đề ngữ

c. Hô ngữ

d. Chuyển tiếp ngữ

e. Giải thích ngữ

(Chúng tôi sẽ trình bày ở phần sau.)

2.3.2. Phân loại câu theo cấu tạo

2.3.2.1. Câu đơn

a. Câu đơn bình thường

- *Định nghĩa*: câu đơn bình thường là kiểu câu mà thành phần nòng cốt của nó có đủ 2 thành phần chức năng: chủ ngữ và vị ngữ. Chủ ngữ và vị ngữ gắn bó với nhau bằng quan hệ chủ vị.

Ví dụ: *Trăng sắp lặn.*

Cơm ngon.

Mẹ về.

Câu đơn có nội dung thông báo về một sự việc, một hiện tượng, một cảm xúc.

- *Thành phần chính của câu đơn bình thường*

* *Chủ ngữ*:

+ Nội dung, ý nghĩa của chủ ngữ

Chủ ngữ nêu đối tượng là "cái được thông báo" trong câu. "Cái được thông báo" có thể là người, sự vật, sự việc, hiện tượng... "là cái được xác định" trong hiện thực và là thành phần chi phối sự xuất hiện của vị ngữ.

+ *Cấu tạo của chủ ngữ*

Trong câu đơn tiếng Việt, chủ ngữ thường do danh từ (cụm danh từ), đại từ tạo thành.

Ví dụ: *Trăng sắp lặn.*

Cày cuốc là vũ khí.

Đó là đạo đức cách mạng. Đạo đức đó không phải là đạo đức thủ cựu. Nói là đạo đức mới, đạo đức vĩ đại...

Chủ ngữ có thể là động từ (nhóm động từ), tính từ (nhóm tính từ)

Ví dụ: *Luyện tập thể dục, bồi sức khỏe là bổn phận của mỗi người dân yêu nước.*

Chủ ngữ có thể là từ chỉ số từ

Ví dụ: *Hai lần bốn là tám.*

Chủ ngữ có thể là cụm từ cố định (gọi là chủ ngữ mở rộng)

Ví dụ: *Kẻ tám lạng người nửa cân cũng chẳng hơn nhau là bao nhiêu.*

Chủ ngữ có thể là kết cấu C-V (gọi là Chủ ngữ mở rộng).

Ví dụ: *Ai làm cho địch là không có lương tâm.*

* *Vị ngữ:*

+ Nội dung ý nghĩa của vị ngữ:

Vị ngữ nêu nội dung là "cái thông báo" trong câu. "Cái thông báo" có thể là quá trình hoạt động hay trạng thái, đặc điểm... là "cái chưa xác định" trong hiện thực, và là thành phần chịu sự chi phối của chủ ngữ, xuất hiện do yêu cầu thông báo về chủ ngữ.

* *Cấu tạo của vị ngữ:*

Trong câu đơn tiếng Việt, vị ngữ thường do động từ, tính từ tạo thành. Nhưng nhìn chung, mọi từ loại thực tiễn và kết cấu tương đương biểu thị "cái thông báo" đều có thể làm vị ngữ với một số điều kiện hạn chế, vị ngữ cũng có cấu tạo mở rộng và không mở rộng như chủ ngữ.

Ví dụ: *Em bé học bài.*

Anh ấy là sinh viên sư phạm.

* *Quan hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ trong câu đơn bình thường tiếng Việt*

Quan hệ ý nghĩa khái quát giữa chủ ngữ và vị ngữ là chủ ngữ biểu thị đối tượng thông báo vị ngữ biểu thị nội dung thông báo về đối tượng ấy. Quan hệ ý nghĩa khái quát nay được cụ thể hoá bằng nhiều quan hệ ý nghĩa khác nhau. Sau đây là những quan hệ ý nghĩa thường gặp:

Chủ ngữ biểu thị "cái được thông báo, là sự vật, sự việc". Vị ngữ biểu thị "cái thông báo" là hành động của sự vật, sự việc nêu ở chủ ngữ. Những hoạt động này bao gồm: hoạt động tác động đến một sự vật khác, hoặc hoạt động không tác động đến sự vật khác, hoặc hành động sinh lý, vật lý và tâm lý.

Ví dụ: *Nam đá bóng.*

Nước chảy mạnh.

Ai cũng suy nghĩ về công việc.

Chủ ngữ biểu thị cái được, thông báo là sự vật. Vị ngữ biểu thị "cái thông báo" là trạng thái của sự vật nêu ở chủ ngữ. Những trạng thái được nêu trong vị ngữ có thể là trạng thái vật lý, sinh lý hoặc tâm lý.

Ví dụ: *Cái xe ấy thùng lốp rồi.*

Chị ấy bán khoán nhiều.

Chủ ngữ biểu thị "cái được thông báo" là sự vật vị ngữ biểu thị "cái thông báo"

là đặc điểm của sự vật nêu ở chủ ngữ.

Ví dụ: *Bức tranh này đẹp.*

Ngôi trường này có năm phòng.

Chủ ngữ biểu thị "cái được thông báo" là sự vật. Vị ngữ biểu thị "cái thông báo" là những nhận định về sự vật trên cơ sở xem xét sự vật đó trong những mối quan hệ hiện thực.

Ví dụ: *Quê hương em là một vùng đồng bằng chuyên trồng lúa.*

Thức ăn bữa trưa ở trong cặp lồng.

- Thành phần phụ của câu đơn bình thường tiếng Việt

+ Thành phần phụ của từ trong câu

* Định ngữ:

Định ngữ là thành phần phụ của danh từ dùng trong câu, thường kết hợp với danh từ làm thành cụm danh từ. Định ngữ trong câu có tác dụng miêu tả hoặc xác định sự vật được danh từ biểu thị.

Về quan hệ ngữ pháp, định ngữ gắn bó với danh từ chính, chịu sự chi phối của danh từ.

Về nội dung ý nghĩa, việc mở rộng cân bằng định ngữ là do yêu cầu thông báo của câu (cần xác định và nêu đặc điểm sự vật được phản ánh trong câu) và do ý định của người nói.

Căn cứ vào đặc điểm của định ngữ có thể phân biệt:

+ Định ngữ chỉ lượng sự vật (do số từ, đại từ, hoặc phụ từ tạo thành), đặt trước danh từ chính.

Ví dụ: Mười tám cây vạn tuế tượng trưng cho *một* hàng quân danh dự.

+ Định ngữ miêu tả đặc điểm riêng của sự vật (do từ, ngữ tạo thành) đặt sau danh từ chính.

Ví dụ: Mười tám cây *vạn tuế* tượng trưng cho một hàng *quân danh dự*.

+ Định ngữ xác định sự vật nêu trong câu, đặt sau danh từ chính.

Ví dụ: Có hai mẹ con bò nông *kia* bị nạn.

* Bỏ ngữ:

Bỏ ngữ là thành phần phụ của động từ hay tính từ trong câu, thường kết hợp với động từ tính từ tạo thành của cụm động từ hay tính từ. Bỏ ngữ trong câu bổ sung chi tiết của hành động, tính chất, trạng thái được động tính từ biểu thị.

Về quan hệ ngữ pháp, bổ ngữ gắn bó với động từ, tính từ chính, chịu sự kết hợp của động từ, tính từ.

Về nội dung ý nghĩa, việc mở rộng của bằng bổ ngữ là do đòi hỏi của bản thân động từ dùng trong câu (động từ không độc lập dùng trong câu thường đòi hỏi bổ ngữ đi kèm động từ ngoại động đòi hỏi bổ ngữ chỉ đối tượng... v.v..) hoặc do yêu cầu thông báo của câu và ý định của người nói.

Bổ ngữ thường phân biệt:

+ Bổ ngữ chỉ tình thái, bổ sung các ý nghĩa tình thái cho hành động, trạng thái, tính chất, sự việc nêu ở từ chính. Bổ ngữ tình thái thường đặt trước từ chính nhưng cũng có một số loại có thể đặt sau từ chính. Bổ ngữ tình thái do phụ từ tạo thành.

Ví dụ: Chúng em *đều rất* chăm chỉ học tập.

Bạn *cũng nên* làm việc đi.

+ Bổ ngữ chỉ đối tượng đặt sau từ chính, biểu thị các sự vật, sự việc chịu tác động (trực tiếp hay gián tiếp) của hành động (nêu ở động từ chính là một động từ ngoại động).

Ví dụ: Bạn em đang đọc *sách*.

Bạn em đang đọc *một quyển sách*.

Mẹ biểu bà ngoại *một gói trà ướp nhĩ sen*.

+ Bổ ngữ miêu tả đặt sau động từ và tính từ bổ sung các chi tiết liên quan đến hành động, trạng thái, tính chất, quan hệ được nêu ở từ chính).

Ví dụ: Tôi lững thững *đi về phía Hồ Tây như một người đào ngũ*.

Hoa phượng nở *đỏ trên vòm cây*.

Tiếng ve sầu kêu *ra rả*.

+ *Thành phần phụ của nòng cốt câu*

* *Trạng ngữ:*

Trạng ngữ là thành phần phụ có quan hệ ngữ pháp với nòng cốt câu. Trạng ngữ biểu thị ý nghĩa tình huống diễn biến của sự việc được nêu ở nòng cốt câu. Ý nghĩa tình huống có thể chỉ bổ sung cho nội dung thông báo chính của câu, nhưng trong nhiều trường hợp lại có thể là nội dung thông báo quan trọng nhất của câu.

Vị trí của trạng ngữ phổ biến là ở đầu câu, nhưng cũng có thể là chuyển xuống cuối câu, hoặc đặt xem giữa chủ ngữ và vị ngữ. Ở các vị trí đó, trạng ngữ được tách biệt với nòng cốt và với các thành phần khác trong câu bởi một quãng ngắt.

Theo nội dung ý nghĩa, trạng ngữ được phân ra thành nhiều loại phức tạp và khó thông nhất. Sau đây là một số loại trạng ngữ thường gặp:

+ Trạng ngữ chỉ thời gian

Trạng ngữ chỉ thời gian nêu thời điểm hoặc thời hạn diễn biến sự việc nêu ở nòng cốt câu về cấu tạo. Trạng ngữ chỉ thời gian do từ hoặc ngữ chỉ ý nghĩa thời gian tạo thành. Trạng ngữ chỉ thời gian có thể dùng kết từ (đặt trước từ hoặc ngữ chỉ thời gian để biểu thị quan hệ thời gian với sự việc chính) hoặc không dùng kết từ.

Ví dụ: *Tối hôm qua*, anh ấy đã đi vào Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ tối hôm qua, anh ấy đã rời Hà Nội.

+ Trạng ngữ không gian

Trạng ngữ không gian do từ hoặc ngữ, có kết từ hoặc có kết từ đứng trước, biểu thị ý nghĩa không gian diễn biến sự việc nêu ở nòng cốt câu.

Ví dụ: *Ngoài sân*, các bạn nhỏ đang nô đùa.

+ Trạng ngữ nguyên nhân:

Trạng ngữ chỉ nguyên nhân thường có kết từ (vì, bởi, tại, do...) đặt trước từ hoặc ngữ biểu thị nguyên nhân của sự việc nêu ở nòng cốt câu.

Ví dụ: *Vì kẹt xe*, chúng tôi không đến kịp giờ họp.

Do nóng, mặt đường nhựa phồng rộp lên.

+ Trạng ngữ mục đích:

Trạng ngữ mục đích thường có kết từ (để, cho, để cho, vì...) đặt trước từ hoặc ngữ biểu thị mục đích của sự việc nêu ở nòng cốt câu.

Ví dụ: *Vì lười học*, Lan đã thi trượt.

+ Trạng ngữ chỉ phương tiện cách thức:

Ví dụ: *Để mau thuộc bài*, em thường dậy sớm để học.

Trạng ngữ chỉ phương tiện cách thức thường có kết từ (bằng, nhờ với...) đặt trước từ hoặc ngữ nêu cách thức hoặc phương tiện của sự việc trong nòng cốt.

Ví dụ: *Nhờ cái thần thế ấy*, hấn mới chửi rủa, thét mắng khắp nơi cho oai.

Bằng một thái độ lịch sự, anh niềm nở tiếp chúng tôi.

+ Trạng ngữ chỉ trạng thái

Do tính từ, động từ trạng thái, cụm động từ hoặc cụm tính từ nêu ý nghĩa trạng thái để bổ sung cho sự việc ở nòng cốt câu.

Ví dụ: *Mỗi mệ, anh đi nghỉ sớm.*

Bình tĩnh, chị nhìn khắp mấy gian nhà.

+ *Trạng ngữ điều kiện hay giả thiết*

Do từ và cụm từ có quan hệ từ (*nếu, hề, giả...*) đặt trước dùng biểu thị ý nghĩa điều kiện hay giả thuyết cho sự việc nêu ra ở nòng cốt.

Ví dụ: *Nếu nhức đầu, anh tạm nghỉ một buổi làm.*

+ *Trạng ngữ nhượng bộ, đối đáp*

Trạng ngữ nhượng bộ đối đáp có quan hệ từ (*tuy... nhưng*) đặt trước từ hay cụm nêu hoạt động trạng thái, tính chất với ý nhượng bộ, đối lập với sự vật ở nòng cốt câu.

Ví dụ: *Tuy nghèo, (nhưng) bà mẹ sống rất trong sạch.*

Dẫu nghèo, bà mẹ vẫn sống trong sạch.

+ *Trạng ngữ so sánh đối chiếu*

Trạng ngữ so sánh - đối chiếu dùng quan hệ từ (*như, bằng, hơn, kém, so với...*) đặt trước từ hay cụm nêu ý nghĩa so sánh bởi sự việc ở nòng cốt câu

Ví dụ: *Như người mẹ hiền, chị hết lòng chăm sóc bệnh nhân.*

So với anh ấy, bạn Nam học giỏi hơn.

* *Đề ngữ:*

Đề ngữ (còn gọi là khởi ngữ) là thành phần biểu thị ý nhấn mạnh vào sự vật, hành động. Tính chất nêu trong nòng cốt câu hoặc có quan hệ với một bộ phận trong nòng cốt. Đề ngữ thực hiện chức năng nhấn mạnh bằng cách chuyển vị trí lên đầu câu hoặc đứng trước bộ phận được nhấn mạnh. Đề ngữ lặp lại hoặc thay thế bộ phận nhấn mạnh đó bằng từ, ngữ có nội dung tương ứng. Đề ngữ có tác dụng như một bộ phận mang ý nghĩa chủ đề trong nội dung thông báo của câu.

Ví dụ: *Tôi thì tôi muốn học tiếng Anh.*

Tiếng Anh thì tôi muốn học đã lâu.

* *Giải thích ngữ:*

Là thành phần phụ dùng để giải thích thuyết trình bổ sung cho một từ, một ngữ hoặc cả câu. Giải thích ngữ đặt sau bộ phận được giải thích và phân biệt bằng một chỗ ngắt (khi viết, dùng dấu gạch ngang hay dấu ngoặc đơn để tách riêng). Nội dung của giải thích ngữ thường tương đương với bộ phận được giải thích, thuyết minh, nhưng nói chung không có sự hạn chế của người nói bộc lộ nhận thức và thái độ chủ quan.

Quan hệ giữa các từ, ngữ và nòng cốt câu được giải thích, thuyết minh với giải thích ngữ rất lỏng lẻo. Đây là loại thành phần phụ có cấu tạo đa dạng nhất.

Ví dụ: *Cô bé nhà bên (có ai ngờ)*
Cũng vào du kích.
Hôm gặp tôi vẫn cười khúc khích.
Mắt đen tròn (thương thương quá đi thôi!)

* *Liên ngữ:*

Liên ngữ (chuyển tiếp ngữ) là thành phần dùng để chuyển tiếp ý với câu đứng trước hay phần trước, có tác dụng liên kết các câu lại với nhau, hoặc có tác dụng đưa đẩy, dẫn vào nội dung thông báo của câu.

Liên ngữ thường do các quán ngữ hoặc kết từ (quan hệ từ) tạo thành. Một số liên ngữ thường dùng là:

- + *Trước tiên, đầu tiên, cuối cùng, một là, hai là...* chỉ ra trình tự sự việc.
- + *Tóm lại, nhìn chung, tổng kết lại...* nêu ý tổng kết hay khái quát.
- + *Thế là, thế vậy, hiển nhiên...* nêu sự xác nhận hay đồng nhất các sự việc.
- + *Thế mà, tuy vậy, tuy nhiên...* nêu sự đối lập, trái ngược.
- + *Nói khi vô phép, nói thẳng ra, nói một cách dè dặt...* biểu hiện một thái độ, một cách đưa đẩy vào nội dung sự việc.

Ví dụ: Tôi đã bảo Địch nên về quê đã mấy lần. *Nhưng* Địch không nghe.

Vậy mà y vẫn học như thường, học đến không còn một chút thì giờ nào để nghỉ ngơi.

- Hô ngữ là thành phần phụ ngoài nòng cốt, dùng biểu thị một cảm xúc trước sự vật hoặc dùng để gọi (làm cho người nghe hướng về lời đối thoại) để đáp ứng sự hô ứng đối với người nói).

+ Hô ngữ biểu thị cảm xúc, tình cảm... do tình thái hay quán ngữ tạo thành (ồ, trời ơi, chết (tôi) rồi...).

Ví dụ: *Ồ... sao mà ngu si làm vậy?*

Than ôi...! Bách Việt hà san

Hô ngữ dùng làm lời gọi... dùng danh từ chung hay có thể kết hợp với trợ từ để biểu thị thái độ và quan hệ với người đối thoại.

Ví dụ: *Này, cậu nói gì thế?*

Anh chị ạ, cả năm chực phần anh.

Cha ơi, con không muốn chết.

+ Hô ngữ dùng làm lời đáp: *vâng, dạ, phải, ừ...*

Ví dụ: *Dạ, cháu lên mười rồi ạ.*

Thưa, vâng, tôi sẽ cố gắng làm xong việc ạ.

b. Câu đơn đặc biệt

Câu đơn đặc biệt là kiểu câu do một từ, một ngữ tạo thành (gọi là câu đặc biệt để đối lập và phân biệt với kiểu câu đơn hai thành phần được chấp nhận là câu bình thường). Từ, ngữ tạo thành câu đơn là *thành phần chính duy nhất* (cũng có thể gọi là nòng cốt), không thể xác định là chủ ngữ hay vị ngữ như trong kiểu câu đơn hai thành phần.

Dựa vào bản chất từ loại của từ ngữ làm thành phần chính, có thể một số kiểu nhỏ câu đơn đặc biệt.

**. Câu đơn đặc biệt - danh từ.*

Câu đơn đặc biệt - danh từ do một danh từ hay một cụm từ danh từ hay một đại từ (biểu thị sự vật, thay thế danh từ, cụm danh từ) tạo thành.

Ví dụ: *Tháng giêng. Mạc Tư Khoa tuyết trắng*

Các trường hợp sử dụng câu đơn đặc biệt - danh từ.

+ Xác nhận sự tồn tại hay sự xuất hiện của sự vật nhằm thông báo sự việc hoặc tạo ra một cảm xúc ở người đối thoại.

Ví dụ: *Xe!*

+ Nêu hoàn cảnh thời gian, không gian, vị trí... có quan hệ với những sự việc biểu thị ở các câu xung quanh.

Ví dụ: *30 - 7 - 1950*

Tháng giêng. Mạc Tư Khoa tuyết trắng.

+ Gọi, đáp hay nêu cảm xúc về sự vật.

Ví dụ: *Má!*

Con!

Ôi! Con ơi!

+ Chỉ gọi tên sự vật (địa điểm, cơ quan, tổ chức, các đồ vật...)

Ví dụ: *Trường Đại học sư phạm Hà Nội I.*

Báo Nhân dân.

Biểu hiện một trạng thái hoặc một hiện tượng tâm lý, một nhu cầu...

Ví dụ: *Nước!*

Bánh mì!

* *Câu đơn đặc biệt - động từ (hay tính từ)*

Câu đơn đặc biệt do một động từ (hay một tính từ) một cụm động từ (hay một cụm tính từ) hoặc một đại từ thay thế... làm thành phần chính.

Ví dụ: *Chửi. Kêu. Đám. Đá. Thụi. Bịch.*

- Các trường hợp sử dụng câu đơn đặc biệt động từ (hay tính từ).

+ Nêu sự việc tồn tại, xuất hiện

Ví dụ: *Chửi. Kêu. Đám. Đá. Thụi. Bịch.*

+ Nêu một sự tồn tại của sự vật một cách chung chung, không cụ thể, chi tiết

Ví dụ: *Còn gạo.*

Có xe.

+ Nêu sự tồn tại của sự vật có xác định về cả vị trí.

Ví dụ: *Còn gạo trong thùng.*

Trên bàn có bộ ấm chén mới.

+ Nêu sự xuất hiện hay biến mất của sự vật.

Ví dụ: *Bỗng xuất hiện một người lạ mặt.*

Xa xa nhấp nháy ánh đèn.

* *Câu đơn đặc biệt - do các từ loại khác tạo thành*, như tình thái từ, dùng làm lời gọi đáp, hay biểu thị một cảm xúc.

Kiểu câu này dùng làm thành phần phụ trong một câu đơn bình thường hoặc một câu ghép.

Ví dụ: *Trời!*

Vâng.

Vâng, xin phép cụ.

Chú ý: Cần phân biệt câu đơn đặc biệt là câu chỉ do một thành phần chính tạo thành, với trường hợp là câu rút gọn hay câu khuyết thành phần. Câu rút gọn là câu đơn bình thường có thành phần câu bị lược bỏ, chỉ giữ lại một từ, hay cụm từ biểu hiện được đầy đủ nội dung thông báo của cả câu.

Câu khuyết thành phần là câu đơn bình thường có thành phần câu không được thể hiện ra mà chỉ được hiểu ngầm (trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể, xác định).

Ví dụ: 1. (Ai đi ngoài sân?)

- Tôi.

2. Hoan nghênh các thầy giáo giỏi.

2.3.2.2. Câu ghép

- Khái niệm câu ghép

Câu ghép là kiểu câu chứa 2 kết cấu chủ - vị trở lên, mỗi kết cấu làm thành một vế câu, nêu các sự việc hoặc đối lập với nhau hoặc có quan hệ chặt chẽ về ý nghĩa và về cấu tạo ngữ pháp.

Ví dụ: *Mỡ lại thúc, trống lại giục và tù và inh ỏi thổi lên.*

Tuy miệng ông nói cười nhưng lòng ông rối bời.

Khi xem xét câu ghép cần chú ý:

+ Sự gắn bó về ý nghĩa giữa các vế câu tạo thành nội dung câu ghép, là một sự tổng hoà các sự kiện có liên quan, tác động, ảnh hưởng, lẫn nhau chứ không phải là những sự việc rời rạc, riêng biệt.

+ Quan hệ giữa các vế câu được biểu hiện trong cấu tạo ngữ pháp bằng quan hệ từ (hoặc các từ có tác dụng nối kết) hoặc bằng trật tự sắp xếp.

- *Phân loại câu ghép:*

+ Đặc điểm của câu ghép đẳng lập:

Gồm 2 hay nhiều vế câu nên các sự việc có quan hệ với nhau, nhưng mỗi sự việc được thể hiện trong một kết cấu ngữ pháp tương đối độc lập. Do đó các vế câu đều có thể tách ra để trở thành những câu đơn.

Ví dụ: *Trời nổi gió, cơn mưa ập đến.*

→ *Trời nổi gió. Cơn mưa ập đến.*

Các vế trong một câu ghép đẳng lập có thể:

* Kết nối bằng trật tự sắp xếp, không dùng quan hệ từ. Giữa các vế câu, khi nói có một quãng ngắt, khi viết, đặt một dấu phẩy ngăn cách.

Ví dụ: *Mỡ lại thúc, trống lại giục, tù và lại inh ỏi thổi lên.*

* Kết nối bằng kết từ. Các kết từ đặt giữa 2 vế câu hoặc khi câu ghép gồm 3 vế câu trở lên, thì quan hệ từ đặt trước vế câu cuối cùng.

Ví dụ: *Trời nổi gió và cơn mưa ập đến.*

Mỡ lại thúc, trống lại giục và tù và lại inh ỏi thổi lên.

- Các kiểu nhỏ trong câu ghép đẳng lập:

+ *Câu ghép đẳng lập không có kết từ:*

Câu liệt kê các sự kiện xảy ra đồng thời hoặc kế tiếp

Ví dụ: *Mưa to, gió lớn.*

Gió mùa đông bắc đã tràn về, trời bắt đầu mưa và rét.

Câu nêu các sự việc đối ứng

Ví dụ: *Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược.*

Câu giải thích, thuyết minh

Ví dụ: *Học sinh nhìn lên: thầy giáo bắt đầu giảng bài.*

+ *Câu ghép đẳng lập có kết từ:*

Câu liệt kê các sự việc (đồng thời hoặc kế tiếp)

Ví dụ: *Nước mát rượi và Thanh nhìn cái bóng của mình trong lòng bể.*

Câu nêu các sự việc nối tiếp nhau

Ví dụ: *Hai đứa lại im lặng, rồi tôi bảo ngày mai phải đi ngay.*

Câu nêu các sự việc tương phản (hoặc đối ứng):

Ví dụ: *Mẹ em là giáo viên còn bố em là bộ đội.*

Câu nêu các sự việc đối lập nhau

Ví dụ: *Bạn Lan học giỏi nhưng bạn ấy không kiêu ngạo.*

Câu nêu các sự việc có quan hệ giải thích

Ví dụ: *Mọi người không đi là họ có lý do.*

- *Câu ghép chính phụ*

+ Đặc điểm của câu ghép chính phụ:

Gồm 2 vế câu nêu các sự việc có quan hệ ý nghĩa gắn bó và có cấu tạo ngữ pháp chặt chẽ. Trong những hoàn cảnh nói, viết cụ thể, có thể tách các vế câu làm thành câu đơn với sắc thái nhấn mạnh vào sự việc, nhưng quan hệ ý nghĩa giữa các sự việc vẫn tồn tại (nhờ sử dụng quan hệ từ và các phương tiện nối kết).

Các vế câu trong câu ghép chính phụ nối kết nhau bằng cặp quan hệ từ. Mỗi quan hệ từ trong cặp được gắn với một vế câu.

Ví dụ: *Vì các đồng hồ bị hỏng mà tôi phải tốn mất khá nhiều thì giờ.*

Khi không dùng quan hệ từ, câu ghép chính phụ thường gắn bó các vế bằng cặp phụ từ hoặc bằng cặp đại từ chỉ định (những từ này xuất hiện trong cấu tạo của các vế câu và có tác dụng nối kết).

Ví dụ: *Mẹ bảo sao con nghe vậy.*

Ông cùng nói mọi người càng chăm chú lắng nghe.

- *Phân loại câu ghép chính phụ:*

+ Câu ghép chính phụ dùng phụ từ hoặc đại từ để nối kết các vế câu:

Câu ghép nêu các sự việc có quan hệ hiện thực/ phi hiện thực hoặc ngược lại.

Ví dụ: *Anh mới đi một quãng đường, chân đã thấy mỏi nhừ.*

Câu ghép nêu các sự việc có quan hệ tăng tiến.

Ví dụ: *Trời càng mưa to, nước càng dâng cao.*

Bạn An không những học giỏi (mà) bạn ấy còn hát hay.

Câu ghép nêu các sự việc có quan hệ đối ứng.

Ví dụ: *Ai làm sai, người ấy chịu trách nhiệm trước tập thể.*

+ Câu ghép chính phụ dùng cặp quan hệ từ nối các vế câu

Câu ghép nêu các sự việc có quan hệ nguyên nhân - kết quả.:

Ví dụ: *Vì mưa to nên mọi người đến trễ.*

Tại anh không ôn tập kỹ nên bài kiểm tra bị điểm kém.

Câu ghép nêu các sự việc có quan hệ giả thiết - kết quả.:

Ví dụ: *Nếu anh không bận thì chúng ta cũng thảo luận bài học.*

Hễ bạn gặp anh ấy thì đưa cho bạn ấy cuốn vở.

Câu ghép nêu các sự việc có quan hệ nhượng bộ đối lập:

Ví dụ: *Tuy sức khoẻ còn yếu nhưng bạn Hạnh vẫn đi học đều.*

Câu ghép nêu các sự việc có quan hệ loại trừ:

Ví dụ: *Thà chúng tôi không làm được bài chứ chúng tôi không nhìn bài của bạn.*

2.4. CÂU PHÂN LOẠI THEO MỤC ĐÍCH PHÁT NGÔN

2.4.1. Câu tường thuật

a. Định nghĩa

Câu tường thuật (hay câu kể) dùng để tả hay kể lại một sự việc, hoặc nêu một nhận định về sự vật, hiện tượng. Dùng câu tường thuật là để thông báo cho người nghe nội dung sự việc, không đòi hỏi người nghe giải đáp hoặc hành động.

Nội dung ý nghĩa của câu tường thuật rất đa dạng. Câu có thể thông báo sự việc biểu hiện trong hành động, trạng thái, đặc điểm, tính chất và các quan hệ diễn biến trong thực tế khách quan được phản ánh thông qua nhận thức của người nói.

Câu tường thuật có thể là câu đơn (bình thường hay đặc biệt), câu ghép.

Ví dụ: *Xe chạy chậm chậm.*
Mẹ tôi cầm nón vẫy tôi, vài giây sau tôi đuổi kịp.

b. Phân loại câu tường thuật

- *Câu tường thuật khẳng định và câu tường thuật phủ định*

+ Câu khẳng định có nội dung thông báo xác nhận hoạt động, trạng thái, tính chất, quan hệ của đối tượng thông báo. Đó là những câu không chứa các phụ từ phủ định ở thành phần vị ngữ, hoặc ở trước nòng cốt câu (là kết cấu chủ vị). Ngoài ra có thể dùng phụ từ khẳng định (*ắt, quyết, nhất định*) hoặc dùng kết cấu "phủ định của phủ định" (*không thể không*) để nhấn mạnh thêm sắc thái khẳng định ở mức cao hơn.

Ví dụ: *Anh ấy đến.*
Anh ấy không thể không đến.
Ai cũng biết anh ấy.
Không ai không biết anh ấy.
Chắc chắn ai cũng biết anh ấy.

- Cần phủ định là câu dùng từ phủ định: *không, chẳng, chưa ...* để xác nhận sự vắng mặt hoạt động, trạng thái, tính chất, quan hệ... về nội dung thông báo của câu.

Ví dụ: *Anh ấy không đến.*
Không ai đến dự cuộc họp.
Anh ấy không phải là công nhân.

Cần phân biệt câu phủ định (có nội dung thông báo bị phủ định, hoặc nêu sự việc được xác nhận và không xảy ra) với câu khẳng định có chứa từ phủ định ở một số thành phần phụ (chỉ liên quan đến một bộ phận nội dung của câu).

Ví dụ: *Nó không tìm ra lời giải bài toán.*
Nó tìm không ra lời giải bài toán.

- Ngoài ra còn có một số trường hợp dùng kết cấu không chứa từ phủ định để diễn đạt ý phủ định. Đó là những câu tường thuật, nhằm nhấn mạnh ý phủ định hoặc bác bỏ một sự việc.

Ví dụ: *Anh không hát.*
Anh có hát đâu.
Anh đâu có hát.

- *Câu tả và câu luận:*

- Câu tả là câu tường thuật có nội dung thông báo về hành động, trạng thái hay tính chất.

Ví dụ: *Ngoài kia, gió mát rượi như ngòi đũa vũng.*
Giọng đánh vần ngọng ngịu của lũ trẻ con lại vang lên.
Thầy giáo đang giảng bài.
Nam chưa đọc xong cuốn sách ấy.

- Câu luận là câu tường thuật có nội dung thông báo nhất định về bản chất đặc điểm hoặc giới thiệu quan hệ giữa các sự vật hiện tượng.

Ví dụ: *Ông em là một thầy thuốc giỏi.*
Quyển sách đó là của bạn em.
Thầy hiệu trưởng ở trong văn phòng.

2.4.2. Câu nghi vấn

a. Định nghĩa

Câu nghi vấn (hay câu hỏi) là kiểu câu có nội dung hỏi và nhằm được người đối thoại giải đáp nội dung đó trong câu trả lời. Nội dung hỏi bao gồm những sự vật, hiện tượng, hành động, trạng thái, tính chất... của sự việc và sự vật nêu trong câu hoặc bao gồm các tình huống sự việc mà người nói còn hoài nghi (chưa biết hoặc chưa rõ).

b. Các phương thức tạo câu nghi vấn

- Câu nghi vấn dùng đặt từ phiếm chỉ, hoặc dùng trợ từ và phụ từ nghi vấn để biểu hiện nội dung hỏi.

Ví dụ: *Ai không thuộc bài?*
*Em không thuộc bài *ư*?*
*Em có thuộc bài *không*?*

Đại từ phiếm chỉ dùng làm thành phần câu, được đặt vào vị trí thích hợp để nêu nội dung hỏi: Ai, gì (hỏi về người, về sự vật, sự việc), nào, thế nào, sao (làm sao), làm gì (hỏi về hoạt động trạng thái, tính chất...), sao, bao nhiêu, bao giờ, bao lâu, mấy, đâu... (hỏi về số lượng, nguyên nhân vị trí).

Ví dụ: *Ai là lớp trưởng?*
Em muốn hỏi thăm ai?
Chúng tôi muốn biết bác cần gì ?
Em làm sao thế ?

- Trợ từ nghi vấn đặt ở cuối câu để hỏi về một sự việc: *ư, hả, hử, nhỉ ...* với một

sắc thái biểu cảm nhất định của người hỏi.

Ví dụ: *Về nhà ngay chứ?*
Em không thuộc bài ư?

- Các phụ từ (*không, chưa, đã, có...*) thường tạo thành các mẫu (hay khuôn) kết cấu nghi vấn chuyên dùng. Câu nghi vấn dùng phụ từ thường biểu thị nội dung hỏi về sự khẳng định, phủ định hoặc về tính chất hiện thực, phi hiện thực của sự việc, hay của hành động, trạng thái, tính chất.

Ví dụ: *Em có thuộc bài không ?*
Em thuộc bài không ?
Nam đã làm bài tập đó chưa?
Nam làm bài tập đó chưa ?

- Quan hệ từ "*hay*" cũng được dùng trong kiểu câu nghi vấn lựa chọn giữa những nội dung nêu trong các thành phần câu hoặc vế câu.

Ví dụ: *Đã muốn đi học chưa hay còn thích chơi ?*
Em về nhà hay còn ở lại lớp học.

Chú ý: Trong một số câu nghi vấn, có thể dùng phối hợp đại từ, trợ từ, phụ từ và quan hệ từ "*hay*".

Ví dụ: *Nó muốn về nhà chưa hay còn định đi đâu kia chứ?*

2.4.3. Câu cầu khiến

a. Định nghĩa

Câu cầu khiến là kiểu câu thông báo một nội dung mong muốn hoặc đòi hỏi người đối thoại thực hiện một hành động hay thể hiện trạng thái, phẩm chất.

b. Đặc điểm cấu tạo câu cầu khiến

- Dùng kết cấu ngữ pháp tương đối đơn giản để tạo thành câu. Câu cầu khiến có thể do một từ, một ngữ, một kết cấu chủ vị biểu thị mong muốn nguyện vọng hay mệnh lệnh của người nói và là nội dung người nghe phải thực hiện. Khi nói câu cầu khiến thể hiện với một ngữ điệu thích hợp.

Ví dụ: *Im lặng!*
Tất cả đứng dậy!

- Dùng động từ cầu khiến làm thành phần chính trong kết cấu ngữ pháp hoặc câu để biểu thị nội dung cầu khiến.

Ví dụ: *Tôi khuyên anh cố gắng làm việc.*

- Dùng phụ từ cầu khiến đặt trước một động từ hành động.

Ví dụ: *Hãy đứng lên.*

Đừng làm ồn trong giờ học.

Dùng trợ động từ cầu khiến đặt cuối câu hoặc đặt sau động từ.

Ví dụ: *A Phũ đâu? A Phũ đánh chết nó đi!*

Nghỉ thôi các bác!

c. Câu cầu khiến có thể biểu hiện những nội dung cầu khiến ở mức độ khác nhau trong mục đích phát ngôn

- Chúc mừng, mong muốn:

Ví dụ: *Chúc các bạn hạnh phúc!*

Mong anh thứ lỗi!

- Khuyên răn:

Ví dụ: *Anh nên suy nghĩ kỹ, chớ hấp tấp nóng nảy làm hỏng việc!*

- Yêu cầu, mời mọc:

Ví dụ: *Xin mời các bạn nâng cốc!*

Cho phép tôi được hỏi một câu!

- Cấm đoán, bắt buộc:

Ví dụ: *Hãy can đảm lên!*

Cấm đỗ xe ở đây!

2.4.4. Câu cảm thán

a. Định nghĩa

Câu cảm thán là kiểu câu dùng biểu lộ những cảm xúc, tình cảm thái độ của người đối với sự vật, sự việc, hiện tượng được nêu lên hoặc đối với người đối thoại.

+ Khi dùng câu tường thuật, câu cầu khiến và câu nghi vấn, ngoài nội dung được thể hiện theo mục đích phát ngôn, người nói cũng bày tỏ cảm xúc, tình cảm thái độ. Vì thế, thường ít gặp những câu cảm thán mà không gắn với một sự việc, một hành động, một trạng thái nào đó được nêu trong nội dung câu.

Tuy nhiên, nhìn chung trong kiểu câu cảm thán, chủ yếu người nói muốn bộc lộ cảm xúc, tính chất, thái độ và nhằm tường thuật, cầu khiến, hay nghi vấn. Đó là những cảm xúc hướng vào người đối thoại, để tạo ra ở người đối thoại những quan hệ tình cảm thích hợp.

Ví dụ: (Nhân vẫn gào lên, giọng the thé):

Khốn nạn em tôi! Em lại làm gì mà khổ thế em ơi!

b. Đặc điểm cấu tạo câu cảm thán

- Dùng từ tình thái: *ôi, chao ôi, hỡi ôi, ủa, ái, ồ...* tạo thành những câu cảm xúc đặc biệt (câu đơn đặc biệt) hoặc làm thành phần phụ mở đầu cho một câu biểu thị cảm thán.

Ví dụ: *Hỡi ôi!*
Ồ anh đã về!

- Dùng phụ từ ở mức độ đi kèm với từ, ngữ hay kết cấu ngữ pháp biểu thị cảm xúc: *ghê, thật, quá, thay ...*

Ví dụ: *Ngon ghê!*
Gian lao thật!
Gay go quá!
Đau đớn thay phận đàn bà!

- Dùng kết cấu chuyên dùng (không mẫu) để biểu thị cảm xúc

Ví dụ: *Đẹp ơi là đẹp!*
Đẹp đẹp là!

- Ở một số câu cảm xúc, còn dùng một số đại từ phiến chỉ (kết cấu có hình thức câu nghi vấn, nhưng không dùng để hỏi).

Ví dụ: *Người đâu mà đẹp đến thế!*
Ăn gì to lớn đầy đà làm sao!
Đẹp biết bao!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chu Thị Thủy An (1995), *Tiếng Việt 2*, Đại học Vinh.
2. Đỗ Thị Kim Liên (1999), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
3. Trần Thị Hoàng Yến, *Bài giảng Việt ngữ học cơ sở*, Đại học Vinh, 2017.

NGUỒN HỌC LIỆU TOÀN HỌC PHẦN

Giáo trình:

- [1]. Trần Thị Hoàng Yến (2017), *Bài giảng Việt ngữ học cơ sở* (dùng cho sinh viên ngành GDTH và GDMN, hệ chính quy), Đại học Vinh.

Tài liệu tham khảo:

- [1]. Chu Thị Thuỷ An (1995), *Tiếng Việt 1*, Trường Đại học Vinh.
- [2]. Chu Thị Thuỷ An (1995), *Tiếng Việt 2*, Trường Đại học Vinh.
- [3]. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (1992), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXB ĐH&THCN, Hà Nội.
- [4]. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội Việt Nam.
- [4]. Đỗ Thị Kim Liên (1999), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [6]. Đoàn Thiện Thuật (2000), *Ngữ âm tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [7]. Trần Thị Hoàng Yến (2008), *Ngữ âm*, Trường Đại học Vinh.
- [8]. Trần Thị Hoàng Yến (2013), *Tiếng Việt*, Trường Đại học Vinh.